

**BỘ NỘI VỤ**

---

**THỐNG KÊ**

***TẬP TÀI LIỆU GIẢNG DẠY***

**DÀNH CHO LỚP BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ  
CHỨC DANH CÔNG CHỨC VĂN PHÒNG-THỐNG KÊ XÃ  
KHU VỰC ĐỒNG BẰNG**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 348/QĐ-BNV ngày 19 tháng 4 năm 2012  
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)*

---

*Hà Nội - 2012*

# MỤC LỤC

<b>Bài 1: VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA THỐNG KÊ XÃ .....</b>	<b>1</b>
1. Khái niệm, đối tượng vai trò của thống kê.....	1
2. Hệ thống tổ chức thống kê ở Việt Nam hiện nay.....	2
3. Vai trò, nhiệm vụ chủ yếu của thống kê xã. ....	4
3.1. Vai trò.....	4
3.2. Nhiệm vụ.....	5
<b>Bài 2: PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ.....</b>	<b>6</b>
I. Quá trình nghiên cứu thống kê.....	6
1. Điều tra thống kê .....	6
2. Tổng hợp thống kê.....	8
3. Phân tích và dự đoán thống kê .....	8
II. Phương pháp phân tích một số chỉ tiêu thống kê.....	9
1. Số tuyệt đối .....	9
2. Số tương đối.....	9
3. Số trung bình (số bình quân) .....	12
4. Dãy số thời gian.....	15
III. Phương pháp trình bày số liệu thống kê. ....	21
1. Bảng thống kê .....	21
2. Đồ thị thống kê.....	23
<b>BÀI 3: NỘI DUNG BÁO CÁO THỐNG KÊ XÃ .....</b>	<b>25</b>
I. Chỉ tiêu báo cáo thống kê xã .....	25
1. Chỉ tiêu thống kê xã .....	25
2. Nội dung một số chỉ tiêu thống kê xã.....	27
01. Đất đai và dân số .....	27
02. Kinh tế.....	36
03. Xã hội, môi trường.....	45
II. Giới thiệu phiếu thu thập thông tin thống kê và bảng biểu thống kê xã.....	61
<b>PHẦN BÀI TẬP THỰC HÀNH.....</b>	<b>119</b>

## BÀI 1

# VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA THỐNG KÊ XÃ

### 1. Khái niệm, đối tượng và vai trò của thống kê.

#### 1.1. Khái niệm:

Thống kê có thể được hiểu theo hai nghĩa:

- Nghĩa 1: Thống kê là các con số được quan sát, thu thập, ghi chép nhằm phản ánh các hiện tượng tự nhiên, kinh tế, xã hội (VD: số trận bão đi qua một vùng, tỷ lệ mắc bệnh viêm gan B trong toàn quốc ...)
- Nghĩa 2: Thống kê là khoa học nghiên cứu hệ thống các phương pháp để ghi chép, thu thập và phân tích các con số về hiện tượng tự nhiên, kinh tế, xã hội số lớn để tìm ra bản chất và tính quy luật của chúng trong những điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

#### 1.2. Đối tượng nghiên cứu của thống kê:

Thống kê học là một môn khoa học xã hội, ra đời và phát triển do nhu cầu của các hoạt động thực tiễn xã hội.

Thống kê học nghiên cứu các hiện tượng và quá trình kinh tế xã hội. Bao gồm: Các hiện tượng về dân số (như số nhân khẩu, cấu thành của nhân khẩu, giai cấp, giới tính, tuổi tác, nghề nghiệp, dân tộc...), tình hình biến động của nhân khẩu; Tình hình phân phối dân cư theo lãnh thổ; Các hiện tượng về đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân (như: mức sống vật chất, trình độ văn hóa, sức khỏe...); Các hiện tượng về sinh hoạt chính trị, xã hội (như: cấu tạo các cơ quan Nhà nước, đoàn thể, số người tham gia tuyển cử, mít tinh...) ...

Khi nghiên cứu hiện tượng kinh tế - xã hội, thống kê không thể không xét đến ảnh hưởng của các yếu tố tự nhiên (thời tiết, khí hậu, địa lý) và các yếu tố kỹ thuật (phát minh sáng kiến, cải tiến công cụ, áp dụng các kỹ thuật mới).

Mọi hiện tượng kinh tế - xã hội bao giờ cũng có hai mặt lượng và chất không thể tách rời nhau. Mặt lượng của hiện tượng giúp thấy được hiện tượng ở mức độ nào. Mặt chất của hiện tượng giúp phân biệt giữa hiện tượng này với hiện tượng khác. Mặt chất của hiện tượng kinh tế xã hội không tồn tại độc lập mà được biểu hiện qua lượng với những cách thức xử lý mặt lượng đó một cách khoa học. Do đó, thống kê nghiên cứu mặt lượng gắn với mặt chất của hiện tượng kinh tế - xã hội.

Để có thể phản ánh được bản chất và quy luật phát triển của hiện tượng, các con số thống kê phải được tập hợp, thu thập trên một số lớn các hiện tượng trong phạm vi rộng lớn hoặc lặp đi lặp lại. Có như vậy mới loại trừ được các yếu tố ngẫu nhiên, không ổn định để tìm ra bản chất, tính quy luật và quá trình vận động của hiện tượng.

Đối tượng nghiên cứu của thống kê học bao giờ cũng tồn tại trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

Như vậy: Đối tượng nghiên cứu của thống kê học là mặt lượng trong mối liên hệ mật thiết với mặt chất của hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội số lớn, trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

### **1.3. Vai trò của thống kê:**

Trong đời sống hàng ngày, xung quanh chúng ta thường xảy ra nhiều hiện tượng như: sự thay đổi về nhiệt độ, thời tiết, sự thay đổi về giá cả, lãi suất, tỷ lệ lạm phát, tình hình dân số... Các nhân tố nói trên ít hay nhiều đều ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi cá nhân con người cũng như toàn bộ nền kinh tế xã hội.

Nhưng làm thế nào để có được các con số chính xác, đầy đủ, kịp thời về các hiện tượng, về sự thay đổi trên. Nhiệm vụ của thống kê học là phải trả lời được các câu hỏi này. Bởi vì các con số phản ánh đúng về thực trạng, bản chất, tính quy luật của các hiện tượng tự nhiên, kỹ thuật, kinh tế - xã hội là căn cứ giúp cho việc kiểm tra, giám sát, đánh giá các chương trình, kế hoạch và định hướng sự phát triển kinh tế xã hội trong tương lai.

Như vậy, thống kê học là một trong những công cụ quan trọng để quản lý vĩ mô nền kinh tế - xã hội có vai trò cung cấp các thông tin thống kê trung thực, khách quan, chính xác, đầy đủ, kịp thời phục vụ cơ quan Nhà nước trong việc đánh giá, dự báo tình hình, hoạch định chiến lược, chính sách, xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội ngắn và dài hạn. Bên cạnh đó các con số thống kê cũng là những cơ sở quan trọng để kiểm tra, đánh giá tình hình thực hiện các kế hoạch, các chiến lược và các chính sách đó.

## **2. Hệ thống tổ chức thống kê ở Việt Nam hiện nay.**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 17 tháng 6 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 178/2007/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ, cơ quan ngang Bộ;

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Quyết định số: 54/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ về Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê trực thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Hệ thống tổ chức thống kê được tổ chức thành hệ thống dọc từ Trung ương đến địa phương theo đơn vị hành chính, bảo đảm nguyên tắc tập trung thống nhất, gồm có:

- Ở Trung ương có cơ quan Tổng cục Thống kê;
- Ở tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có Cục Thống kê trực thuộc Tổng cục Thống kê;
- Ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh có Phòng Thống kê trực thuộc Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Ở cấp xã, phường có chức danh chuyên môn thống kê và văn phòng UBND.

Tổng cục Thống kê là cơ quan trực thuộc Bộ kế hoạch và đầu tư, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ kế hoạch và đầu tư quản lý Nhà nước về thống kê; Thực hiện hoạt động thống kê và cung cấp thông tin thống kê về kinh tế, xã hội cho các cơ quan, tổ chức và cá nhân theo quy định của pháp luật.

Cục thống kê là cơ quan trực thuộc Tổng cục thống kê, giúp cục trưởng Tổng cục thống kê thống nhất quản lý Nhà nước về hoạt động thống kê ở địa phương; Tổ chức các hoạt động thống kê theo chương trình công tác của Tổng cục trưởng Tổng cục thống kê giao; Đồng thời đáp ứng nhu cầu thông tin thống kê trên địa bàn.

Phòng thống kê quận, huyện là đơn vị trực thuộc Cục Thống kê, giúp Cục Thống kê tổ chức triển khai các cuộc điều tra thống kê, thực hiện chế độ báo cáo thống kê với Cục Thống kê và lãnh đạo cấp huyện theo quy định.

Chức danh chuyên môn thống kê và văn phòng UBND ở cấp xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện các cuộc điều tra thống kê và thực hiện chế độ báo cáo thống kê theo quy định của Nhà nước.

### **3. Vai trò, nhiệm vụ chủ yếu của thống kê xã.**

#### **3.1. Vai trò**

Công tác thống kê xã có ý nghĩa quan trọng cung cấp số liệu ban đầu từ cơ sở về tình hình kinh tế, xã hội, liên quan đến đại bộ phận dân cư.

Công tác thống kê xã vừa phải đảm bảo nhu cầu thông tin của cấp trên vừa phải bảo đảm nhu cầu thông tin của lãnh đạo và nhân dân địa phương với yêu cầu, hệ thống chỉ tiêu thống kê thiết thực phù hợp với tình hình tổ chức và điều kiện chuyển đổi cơ chế quản lý hiện nay.

Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ quy định về chức danh, số lượng, một số chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn (xã, phường, thị trấn gọi chung là cấp xã), và những người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã ghi rõ: “ *Công chức cấp xã có các chức danh sau đây:*

- a) *Trưởng Công an;*
- b) *Chỉ huy trưởng Quân sự;*
- c) *Văn phòng – thống kê;*
- d) *Địa chính – xây dựng – đô thị và môi trường (đối với phường, thị trấn) hoặc địa chính – nông nghiệp – xây dựng và môi trường (đối với xã);*
- đ) *Tài chính – kế toán;*
- e) *Tư pháp – hộ tịch;*
- g) *Văn hóa – xã hội.”*

Như vậy, thống kê cùng với văn phòng, thống kê là một trong bảy chức danh của công chức cấp xã.

Theo Nghị định số 40/2004/NĐ-CP ngày 13/02/2004 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thống kê: cán bộ, công chức làm công tác thống kê xã, phường, thị trấn được bố trí trong phạm vi số lượng cán bộ, công chức xã, phường theo quy định và được hưởng chế độ, quyền lợi như các chức danh chuyên môn tại xã, phường, thị trấn theo quy định

hiện hành. Công tác thống kê xã, phường, thị trấn chịu sự quản lý, chỉ đạo trực tiếp của UBND xã, phường, thị trấn và sự hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Phòng Thống kê cấp huyện.

### **3.2. Nhiệm vụ**

Điều 31, Luật Thống kê xác định: “ UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác thống kê phục vụ yêu cầu quản lý của xã, phường, thị trấn; Thực hiện các cuộc điều tra thống kê và chế độ báo cáo thống kê của nhà nước”

Thống kê xã có các nhiệm vụ sau đây:

- Thực hiện các cuộc điều tra và báo cáo thống kê theo chương trình công tác của phòng Thống kê huyện và cung cấp số liệu phục vụ yêu cầu lãnh đạo của UBND xã.

- Lưu trữ có hệ thống và cung cấp số liệu

- Công bố số liệu

- Thường xuyên củng cố, giữ mối quan hệ mật thiết với các ngành chuyên môn của xã và mạng lưới các hộ điều tra mẫu (nếu có)

UBND xã, phường, thị trấn có trách nhiệm tổ chức công tác thống kê và bố trí người có đủ tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ làm công tác thống kê theo chức danh quy định hiện hành về cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn.

## BÀI 2

### PHƯƠNG PHÁP THỐNG KÊ

#### I. Quá trình nghiên cứu thống kê

Các hoạt động thống kê đều phải trải qua một quá trình gồm nhiều giai đoạn, nhiều bước công việc kế tiếp nhau, có liên quan chặt chẽ với nhau. Có thể khái quát quá trình này bằng một sơ đồ như sau:

Thu thập thông tin (Điều tra thống kê) → Xử lý thông tin (Tổng hợp thống kê) → Diễn giải, phân tích thông tin (Phân tích và dự đoán thống kê)

#### 1. Điều tra thống kê

Điều tra thống kê là việc tổ chức một cách khoa học với một kế hoạch thống nhất việc thu thập, ghi chép nguồn tài liệu thống kê ban đầu về hiện tượng nghiên cứu trong điều kiện cụ thể về thời gian, không gian.

- Ý nghĩa của điều tra thống kê:

Điều tra thống kê là giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu thống kê nhằm: thu thập số liệu một cách khoa học, có kế hoạch về hiện tượng nghiên cứu theo hệ thống chỉ tiêu đã được xác định trước.

Tài liệu thu thập được là cơ sở để tiến hành các bước tiếp theo.

Dùng làm cơ sở để đánh giá, dự báo...

- Đặc điểm của điều tra thống kê:

Quan sát số lớn: cùng lúc quan sát, ghi chép nhiều hiện tượng, các đơn vị riêng lẻ cá biệt rồi tổng hợp rút ra kết luận chung

Tiến hành theo nội dung, phương pháp khoa học thống nhất

Thường có phạm vi rộng, quan hệ trực tiếp đến quần chúng

- Yêu cầu của điều tra thống kê:

Cung cấp thông tin thống kê trung thực, chính xác, khách quan, đầy đủ, kịp thời và minh bạch.

Các yêu cầu trên của số liệu thống kê có quan hệ mật thiết với nhau, hỗ trợ nhau không thể thiếu một yêu cầu nào.

- Các loại điều tra thống kê:

+ Căn cứ vào hình thức điều tra chia ra hai loại:

a. Báo cáo thống kê định kỳ (lập báo cáo từ số liệu ghi chép ban đầu).

b. Điều tra chuyên môn

Là hình thức điều tra không thường xuyên



Áp dụng đối với những hiện tượng không có điều kiện thu thập số liệu bằng chế độ báo cáo định kỳ.

Trước khi điều tra phải có Phương án điều tra (là văn bản quy định những vấn đề cần giải quyết hoặc cần được thống nhất, những vấn đề về chuẩn bị và tổ chức trong toàn bộ cuộc điều tra). Phương án gồm có: Mục đích điều tra, đối tượng điều tra, đơn vị điều tra, nội dung điều tra, thời kỳ và thời điểm điều tra, biểu mẫu điều tra và giải thích cách ghi biểu, kế hoạch điều tra.

+ Căn cứ vào tính liên tục hay không liên tục khi thu thập số liệu chia ra:

a. Điều tra thường xuyên: Là thu thập tài liệu một cách liên tục, định kỳ theo thời gian.

b. Điều tra không thường xuyên: Không quy định vào một thời gian nhất định mà phụ thuộc vào yêu cầu mỗi cuộc điều tra;

+ Căn cứ vào phạm vi điều tra chia ra điều tra toàn bộ và điều tra không toàn bộ

a. Điều tra toàn bộ: Là thu thập tài liệu của tổng thể điều tra không loại trừ một đơn vị nào, tuy nhiên loại điều tra này đòi hỏi chi phí lớn.

VD: Tổng điều tra dân số, tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản.

b. Điều tra không toàn bộ: Là thu thập tài liệu của một số đơn vị được chọn ra trong tổng thể chung nhằm đánh giá đặc điểm của hiện tượng nghiên cứu, chi phí điều tra thấp hơn nhiều so với điều tra toàn bộ.

Điều tra không toàn bộ chia ra: Điều tra chọn mẫu; Điều tra trọng điểm; Điều tra chuyên đề.

- Các phương pháp thu thập tài liệu trong điều tra thống kê:

+ Thu thập trực tiếp

+ Thu thập gián tiếp

- Những sai sót thường gặp trong điều tra thống kê:

+ Sai sót do chủ quan của điều tra viên

+ Sai sót do tổ chức điều tra

- Một số kinh nghiệm khi phỏng vấn các hộ (đơn vị) điều tra

+ Cần giải thích rõ mục đích, yêu cầu điều tra đối với đơn vị điều tra;

+ Nắm vững cách ghi phiếu điều tra để hướng dẫn các đơn vị kê khai;

+ Có phương pháp phỏng vấn thích hợp đối với mỗi đơn vị điều tra;

+ Có tặng phẩm nhỏ đối với các hộ (nếu kinh phí cho phép) để động viên và tăng thêm trách nhiệm của đơn vị điều tra khi khai báo.

## **2. Tổng hợp thống kê**

Sau kết quả của quá trình điều tra thống kê người ta thu được những tài liệu trên mỗi đơn vị tổng thể. Để có thể nêu lên một số đặc trưng chung của tổng thể thì phải tổng hợp các tài liệu đó.

Tổng hợp thống kê là giai đoạn thứ 2 của quá trình nghiên cứu thống kê nhằm chỉnh lý, hệ thống hoá một cách khoa học các tài liệu ban đầu thu thập được trong điều tra thống kê, biến các đặc trưng cá biệt của từng đơn vị tổng thể thành các đặc điểm chung của từng bộ phận và toàn bộ tổng thể nghiên cứu. Tổng hợp thống kê một cách khoa học là cơ sở để phân tích đúng đắn bản chất của hiện tượng nghiên cứu.

Phương pháp chủ yếu để tổng hợp tài liệu thống kê là phân tổ thống kê. Phân tổ thống kê là việc tập hợp các đơn vị của tổng thể có đặc điểm giống nhau hoặc gần giống nhau vào một tổ.

Tổng hợp thống kê có thể tiến hành bằng thủ công hay bằng máy.

Tổng hợp bằng thủ công là việc phân loại, ghi dấu, đếm,...

Tổng hợp bằng máy vi tính là việc nhập thông tin điều tra được vào máy vi tính, sau đó máy sẽ tự động phân loại, tổng hợp theo một chương trình phần mềm đã được lập và cài vào máy.

Hình thức tổ chức tổng hợp thống kê có thể tổng hợp từng cấp từ dưới lên trên hoặc giao cho một số trung tâm máy tính tập trung theo khu vực hoặc kết hợp cả hai.

Kết quả tổng hợp thống kê được trình bày bằng bảng thống kê.

## **3. Phân tích và dự đoán thống kê**

Phân tích và dự báo thống kê được hiểu là việc nêu lên một cách tổng hợp bản chất và tính quy luật của hiện tượng và quá trình kinh tế - xã hội và tính toán các mức độ trong tương lai nhằm đưa ra những căn cứ cho quyết định quản lý.

Phân tích thống kê là giai đoạn cuối cùng của quá trình nghiên cứu thống kê.

Phân tích thống kê chính là làm cho “con số biết nói”

- Nội dung phân tích thống kê

Tùy theo yêu cầu nghiên cứu, nội dung phân tích thống kê có thể khác nhau:

Có thể phân tích tổng hợp tình hình hoàn thành kế hoạch, tình hình phát triển kinh tế, xã hội của một địa phương hoặc cả nước. Có thể phân tích chuyên đề một hiện tượng nào đó.

- Những vấn đề cơ bản khi phân tích thống kê:

+ Phải dựa vào các đường lối chính sách của Đảng, Nhà nước để phân tích.

+ Phải xây dựng cụ thể yêu cầu nghiên cứu khi phân tích.

+ Phải căn cứ vào số liệu thống kê có độ tin cậy cao đã thu thập được và phân tích trong mối ràng buộc giữa các hiện tượng.

+ Phải lựa chọn phương pháp và tài liệu thích hợp với mục đích phân tích.

+ Phải xác định và tính toán hệ thống chỉ tiêu phân tích thích hợp với nội dung phân tích.

+ Dự báo triển vọng của hiện tượng, rút ra kết luận, kiến nghị.

## **II. Phương pháp phân tích một số chỉ tiêu thống kê.**

### **1. Số tuyệt đối.**

\* Khái niệm: Số tuyệt đối trong thống kê là mức độ biểu hiện quy mô, khối lượng của hiện tượng trong điều kiện thời gian và địa điểm cụ thể.

\* Đặc điểm:

- Mỗi số tuyệt đối trong thống kê bao hàm một nội dung kinh tế - xã hội cụ thể trong điều kiện thời gian và địa điểm nhất định.

- Các số tuyệt đối trong thống kê không phải là một con số được lựa chọn tùy ý, mà phải qua điều tra thống kê và tổng hợp một cách khoa học.

\* Các loại số tuyệt đối:

- Số tuyệt đối thời kỳ: Phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng nghiên cứu trong độ dài thời gian nhất định. Nó hình thành thông qua sự tích lũy về lượng của hiện tượng trong suốt thời gian nghiên cứu.

VD: Sản lượng lúa do xã A sản xuất ra trong năm 2009 là 30.000 tấn.

- Số tuyệt đối thời điểm: Phản ánh quy mô, khối lượng của hiện tượng nghiên cứu vào một thời điểm nhất định. Số tuyệt đối thời điểm chỉ phản ánh tình hình của hiện tượng tại một thời điểm nào đó, trước hoặc sau trạng thái đó hiện tượng đã thay đổi khác. Do vậy, muốn có số tuyệt đối thời điểm chính xác, phải quy định thời điểm hợp lý và phải tổ chức điều tra kịp thời.

VD: Tổng số dân Việt Nam vào lúc 0 giờ ngày 01/4/2009 là 85.846.997 người.

### **2. Số tương đối**

\*Khái niệm: Số tương đối trong thống kê biểu hiện quan hệ so sánh giữa hai mức độ của hiện tượng nghiên cứu. Đó là kết quả của việc so sánh giữa hai chỉ tiêu thống kê cùng loại nhưng khác nhau về điều kiện thời gian hay không gian, hoặc giữa hai chỉ tiêu thống kê khác loại nhưng có liên quan đến nhau.

VD: Giá trị sản xuất Nông nghiệp của xã A năm 2010 so với năm 2009 bằng 115%

\* Các loại số tương đối:

a. *Số tương đối động thái*

Là kết quả so sánh hai mức độ cùng loại của hiện tượng ở hai thời kỳ hay hai thời điểm khác nhau, số tương đối động thái phản ánh hiện sự phát triển của hiện tượng qua thời gian.

Công thức: 
$$t = \frac{y_1}{y_0} \times 100 \text{ hay } t = \frac{y_1}{y_0}$$

t: Số tương đối động thái

$y_1$ : Mức độ kỳ nghiên cứu.

$y_0$ : Mức độ kỳ gốc.

VD : Diện tích gieo trồng cây hàng năm của một địa phương năm 2009 là 200.000 ha, năm 2010 là 220.000 ha. Ta tính được số tương đối động thái :

$$t = \frac{220.000}{200.000} \times 100 = 110\% \text{ hay } 1,1 \text{ lần}$$

b. *Số tương đối kế hoạch*: Được dùng để lập các kế hoạch và kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch. Có hai loại số tương đối kế hoạch:

b1. Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch: là kết quả so sánh giữa mức độ cần đạt tới của chỉ tiêu nào đó trong kỳ kế hoạch với mức độ thực tế của chỉ tiêu ấy ở kỳ gốc.

Công thức: 
$$K_n = \frac{y_k}{y_0} \times 100$$

$K_n$  : Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch

$y_k$  : Mức độ kế hoạch

$y_0$  : Mức độ thực tế kỳ gốc so sánh

VD : Diện tích gieo trồng cây hàng năm của xã Hùng Thắng năm 2010 là 200.000 ha, kế hoạch dự kiến năm 2011 là 210.000 ha. Số tương đối nhiệm vụ kế hoạch về diện tích gieo trồng cây hàng năm là:

$$K_n = \frac{210.000}{200.000} \times 100 = 105\% \text{ hay } 1,05 \text{ lần}$$

b2. Số tương đối hoàn thành kế hoạch: kết quả so sánh giữa mức độ kỳ thực tế và mức độ kỳ kế hoạch.

Công thức: 
$$K_r = \frac{y_1}{y_k} \times 100$$

$K_T$ : Số tương đối thực hiện (hoàn thành) kế hoạch

$y_1$ : Mức độ kỳ thực tế

$y_k$ : Mức độ kỳ kế hoạch.

VD : Giả sử kết thúc năm 2011, diện tích gieo trồng cây hàng năm của xã Hùng Thắng năm 2011 là 220.000 ha. Vậy phần trăm hoàn thành kế hoạch của xã Hùng Thắng năm 2011 là:

$$K_r = \frac{220.000}{210.000} \times 100 = 104,76\%$$

c. *Số tương đối kết cấu*: Xác định tỷ trọng của mỗi bộ phận cấu thành trong một tổng thể. Số tương đối kết cấu là kết quả so sánh trị số tuyệt đối của từng bộ phận với trị số tuyệt đối của cả tổng thể.

$$\text{Số tương đối kết cấu(\%)} = \frac{\text{Số tuyệt đối của bộ phận}}{\text{Số tuyệt đối của tổng thể}} \times 100$$

VD: Tổng dân số cả nước (vào 0 giờ ngày 01/4/2009) là 85.846.997 người, trong đó nam là 42.413.143 người, nữ là 43.433.854 người => ta sẽ có hai số tương đối kết cấu:

$$\text{Tỷ lệ nam trong tổng dân số} = \frac{42.413.143}{85.846.997} \times 100 = 49,4\%$$

$$\text{Tỷ lệ nữ trong tổng dân số} = \frac{43.433.854}{85.846.997} \times 100 = 51,6\%$$

Tổng cộng các số tương đối kết cấu trong cùng một tổng thể phải bằng 100%

d. *Số tương đối cường độ*: là biểu hiện trình độ phổ biến của hiện tượng trong điều kiện lịch sử nhất định. Số tương đối cường độ là kết quả so sánh mức độ của hai hiện tượng khác nhau nhưng có quan hệ với nhau.

Hình thức biểu hiện của số tương đối cường độ là đơn vị kép ( do đơn vị của tử và mẫu số hợp thành)

$$\text{Số tương đối cường độ} = \frac{\text{Số tuyệt đối của hiện tượng A}}{\text{Số tuyệt đối của hiện tượng B}}$$

VD: Mật độ dân số, số bác sỹ trên 1000 dân,...

d. *Số tương đối không gian*: biểu hiện quan hệ so sánh giữa các hiện tượng cùng loại nhưng khác nhau về không gian hoặc giữa hai bộ phận trong cùng một tổng thể.

VD: So sánh giữa diện tích đất gieo trồng cây hàng năm của xã A so với xã B; so sánh diện tích gieo trồng cây hàng năm vụ xuân so với vụ hè thu

### 3. Số trung bình (số bình quân)

Số bình quân trong thống kê biểu hiện mức độ đại biểu theo một tiêu thức nào đó trong một đơn vị tổng thể.

a. *Trung bình cộng giản đơn*: Tính bằng công thức số trung bình cộng trong

toán học 
$$\bar{x} = \frac{x_1 + x_2 + \dots + x_n}{n} \quad \text{hay} \quad \bar{x} = \sum_{i=1}^n x_i / n$$

Trong đó:  $\bar{x}$  là số bình quân

$x_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ) là các lượng biến

$n$ : là số đơn vị tổng thể

VD: Cho tài liệu về năng suất lao động (NSLĐ) của công nhân một tổ gồm 7 công nhân như sau:

Công nhân	A	B	C	D	E	F	G
NSLĐ (sản phẩm)	50	51	53	55	60	63	67

$$\bar{x} = \frac{50 + 51 + 55 + 60 + 63 + 67}{7} = 57 \text{ sản phẩm}$$

Điều kiện vận dụng: dùng để tính mức độ bình quân giản đơn của các chỉ tiêu khi tài liệu thu thập chỉ có ít, không có phân tổ, tần số của các lượng biến đều bằng một hoặc bằng nhau.

**b. Trung bình cộng gia quyền:** Sử dụng khi các lượng biến có thể gặp nhiều lần, với tần số khác nhau

$$\bar{x} = \frac{x_1 f_1 + x_2 f_2 + \dots + x_n f_n}{f_1 + f_2 + \dots + f_n} \quad \text{hay} \quad \bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n x_i f_i}{\sum_{i=1}^n f_i} = \sum M_i / f_i \quad (\text{đặt } M_i = x_i f_i)$$

Trong đó:  $f_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ) là quyền số (tần số)

$x_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ) là các lượng biến

$\bar{x}$  là số bình quân

-> Bình quân cộng giản đơn là một trường hợp của bình quân cộng gia quyền khi  $f_1 = f_2 = \dots = f_n$ .

VD: Có tài liệu về diện tích và năng suất thu hoạch tại xã K trong tháng 6/2010 như sau:

Tên thôn	Năng suất thu hoạch (tấn/ha)	Diện tích (ha)
A	5	200
B	7	400
C	6	500
D	6,5	300
E	8,5	600
Tổng		2.000

Tính năng suất thu hoạch bình quân của xã K trong tháng 6/2010.

Giải: Sử dụng công thức trên ta tính được năng suất lúa thu hoạch bình quân là:

$$\bar{x} = \frac{5 \times 200 + 7 \times 400 + 6 \times 500 + 6,5 \times 300 + 8,5 \times 600}{2.000} = 6,925 \text{ tấn/ha}$$

**c. Trung bình cộng điều hòa**

Do không có sẵn tài liệu về số đơn vị tổng thể => phải dựa vào các tài liệu khác để tính (không có  $f_i$  chỉ có  $x_i, x_i f_i$ )

\* Số bình quân điều hòa gia quyền: Đặt  $M_i = x_i f_i$

$$\bar{x} = \frac{M_1 + M_2 + \dots + M_n}{\frac{M_1}{x_1} + \frac{M_2}{x_2} + \dots + \frac{M_n}{x_n}} \text{ hay } \bar{x} = \frac{\sum_{i=1}^n M_i}{\sum_{i=1}^n \frac{1}{x_i} M_i}$$

$x_i$  ( $i=1,2,\dots,n$ ) các lượng biến

$\bar{x}$ : số bình quân

VD: Có tài liệu về sản lượng và năng suất thu hoạch tại xã A trong tháng 6/2010 như sau:

Tên thôn	Năng suất thu hoạch (tấn/ha)	Sản lượng (tấn)
A	5	1.000
B	7	2.800
C	6	3.000
D	6,5	1.950
E	8,5	5.100

Tính năng suất thu hoạch bình quân của xã A trong tháng 6/2010.

Sử dụng công thức trên:

$$\text{Năng suất bình quân} = \frac{1.000 + 2.800 + 3.000 + 1.950 + 5.100}{\frac{1.000}{5} + \frac{2.800}{7} + \frac{3.000}{6} + \frac{1.950}{6,5} + \frac{5.100}{8,5}} = 6,02 \text{ tấn/ha}$$

\* Số bình quân điều hòa giản đơn

Trong trường hợp  $M_1 = M_2 = \dots = M_n$  ( $M_i$  bằng nhau) thì ta có:

$$\bar{x} = \frac{n}{\sum_{i=1}^n \frac{1}{x_i}} \quad n: \text{ số các lượng biến}$$

$\bar{x}$ : số bình quân

$\sum \frac{1}{x_i}$ : đại lượng nghịch đảo của lượng biến  $x_i$

Ví dụ: Hai tổ công nhân cùng sản xuất một loại sản phẩm trong thời gian như nhau. Trong tổ 1 mỗi công nhân sản xuất một sản phẩm hết 15 phút, ở tổ hai mỗi công nhân sản xuất một sản phẩm hết 18 phút. Hãy tính thời gian hao phí bình quân để sản xuất một sản phẩm của công nhân 2 tổ.

Giải: ví dụ trên cho ta biết

Lượng biến  $x_i$ : là thời gian hao phí của mỗi công nhân để sản xuất ra 1 đơn vị sản phẩm.

Tổng lượng biến  $M_i = x_i f_i$ : Tổng thời gian hao phí để sản xuất ra sản phẩm.



⇒ Chưa biết  $f_i$ : số lượng sản phẩm mỗi công nhân sản xuất. Áp dụng công thức ta có:

$$\bar{x} = \frac{2}{\frac{1}{15} + \frac{1}{18}} = 16,36 \text{ phút}$$

#### d. Số bình quân nhân

Là số bình quân của những đại lượng có quan hệ tích số với nhau.

\* Số bình quân nhân giản đơn

$$\bar{x} = \sqrt[n]{x_1 \cdot x_2 \cdot x_3 \dots x_n} \quad \text{hay} \quad \bar{x} = \sqrt[n]{\prod x_i}$$

Trong đó:  $x_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ) các lượng biến

$\bar{x}$ : số bình quân

$\prod$ : ký hiệu tích số

VD: Tốc độ phát triển của một xã về tổng số nhân khẩu bình quân cả năm như sau:

Năm 2004 so với năm 2003 = 116%

Năm 2005 so với năm 2004 = 111%

Năm 2006 so với năm 2005 = 112%

Năm 2007 so với năm 2006 = 113%

Năm 2008 so với năm 2007 = 112%

Năm 2009 so với năm 2008 = 111%

Hãy tính tốc độ phát triển hàng năm về số nhân khẩu bình quân cả năm.

Áp dụng công thức trên ta có:

$$\bar{x} = \sqrt[6]{1,16 \times 1,11 \times 1,12 \times 1,13 \times 1,12 \times 1,11} = 1,125 \text{ hay } 112,5\%$$

\* Số bình quân nhân gia quyền:

Khi các lượng biến  $x_i$  có các tần số  $f_i$  khác nhau, ta có công thức số bình quân nhân gia quyền:

$$\bar{x} = \sqrt[n]{x_1^{f_1} \cdot x_2^{f_2} \cdot x_3^{f_3} \dots x_n^{f_n}} = \sum \sqrt[n]{\prod x_i^{f_i}}$$

## 4. Dãy số thời gian

### 4.1. Khái niệm

Dãy số thời gian là dãy các số liệu thống kê của hiện tượng nghiên cứu được sắp xếp theo thứ tự thời gian. Dãy số thời gian cho ta biết hình ảnh biến động của hiện tượng nghiên cứu.

VD 1: Có tài liệu về sản lượng lúa thu hoạch trong của một địa phương qua các năm như sau:

Thời gian	2006	2007	2008	2009	2010
Sản lượng lúa (tấn)	2080	2410	2800	3030	3500

Dãy số thời gian gồm 2 phần:

- Phần chỉ tiêu: Quy mô, khối lượng, tốc độ phát triển của hiện tượng qua thời gian. Mức độ của chỉ tiêu được ký hiệu là  $y_i$

- Phần thời gian: Ngày, tháng năm

Yếu tố thời gian được sắp xếp theo thứ tự thời gian kế tiếp nhau, có thể là ngày, tuần, tháng, quý, năm.

#### 4.2. Phân loại dãy số thời gian

- Dãy số thời kỳ: Biểu hiện quy mô, khối lượng của hiện tượng trong từng khoảng thời gian nhất định

- Dãy số thời điểm: Biểu hiện quy mô, khối lượng của hiện tượng tại những thời điểm nhất định.

VD2: Có tài liệu về tình hình tồn kho của một HTX X trong quý I năm 2010 như sau:

Ngày/tháng	1-1	1-2	1-3	1-4
Giá trị hàng tồn kho (triệu đồng)	35,6	36,4	37	35,2

### 3. Các chỉ tiêu phân tích dãy số thời gian

3.1. **Mức độ bình quân theo thời gian**: phản ánh mức độ đại diện cho các mức độ tuyệt đối của dãy thời gian

- Đối với dãy số thời kỳ

$$\bar{y} = \frac{y_1 + y_2 + \dots + y_n}{n} = \frac{\sum_{i=1}^n y_i}{n}$$

Trong đó  $y_i$  ( $i = 1, 2, \dots, n$ ) là các mức độ của dãy số thời kỳ

$n$ : số các mức độ nghiên cứu

$\bar{y}$ : mức độ bình quân theo thời gian

VD: Từ VD 1 ta có :

$$\bar{y} = \frac{2080 + 2410 + 2800 + 3030 + 3500}{5} = 2764 \text{ tấn}$$

• Đối với dãy số thời điểm

- Dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian bằng nhau, biết trị số của tiêu thức ở một thời điểm

$$\bar{y} = \frac{y_1/2 + y_2 + \dots + y_{n-1} + y_n/2}{n-1} = \frac{(y_1 + y_n)/2 + \sum_{i=2}^{n-1} y_i}{n-1}$$

$\bar{y}$  : mức độ bình quân theo thời gian

$y_i$ : là các mức độ của dãy số thời điểm có thời gian bằng nhau

$n$ : số các mức độ nghiên cứu.

Từ VD2 trên: 
$$\bar{y} = \frac{35,6/2 + 36,4 + 37 + 35,2/2}{4-1} = 36,27 \text{ triệu đồng}$$

=> trị giá hàng tồn kho bình quân hàng tháng là 36,27 triệu đồng

- Với dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian không bằng nhau, biết lượng biến ở mọi thời điểm

$$\bar{y} = \frac{y_1 t_1 + y_2 t_2 + \dots + y_n t_n}{t_1 + t_2 + \dots + t_n} = \frac{\sum_1^n y_i t_i}{\sum_1^n t_i}$$

(trong đó  $t_i (i=1,2,\dots,n)$  là khoảng thời gian có mức độ  $y_i (i=1,2,\dots,n)$ ).

VD: Có tài liệu về số lao động của một hợp tác xã trong tháng 4/2010 như sau:

Ngày 1/4 có 400 người

Ngày 10/4 nhận thêm 5 người

Ngày 15/4 nhận thêm 3 người

Ngày 21/4, 2 người thôi việc và từ đó cho đến hết tháng 4 (30/4)

năm 2010 số lao động không thay đổi

⇒ Yêu cầu: tính số lao động bình quân tháng 4/2010.

Giải: Từ bài cho ta có \*

Thời gian	Khoảng cách thời gian ( $t_i$ )	Số lao động ( $y_i$ )
-----------	---------------------------------	-----------------------

Từ 1/4 đến 9/4/2010	9	400
Từ 10/4 đến 14/4/2010	5	405
Từ 15/4 đến 20/4/2010	6	408
Từ 21/4 đến 30/4/2010	10	406

Vậy số lao động bình quân tháng 4 năm 2010 là:

$$\bar{y} = \frac{400 \times 9 + 405 \times 5 + 408 \times 6 + 406 \times 10}{9 + 5 + 6 + 10} = 404 \text{ lao động}$$

### 3.2. Lượng tăng giảm tuyệt đối

a. **Lượng tăng (giảm) tuyệt đối liên hoàn:** Phản ánh sự biến động về mức độ tuyệt đối giữa 2 thời kỳ liên nhau và được tính theo công thức sau:

$$\delta_i = y_i - y_{i-1} \text{ (với } i = 2, 3, \dots, n)$$

Trong đó:  $y_i$  là mức độ ở thời gian  $i$

$y_{i-1}$ : Là mức độ ở thời gian  $i-1$

$\delta_i$ : lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối liên hoàn ở thời gian  $i$  so với thời gian liền trước đó  $i-1$

Nếu  $y_i > y_{i-1}$  thì  $\delta_i > 0$  phản ánh quy mô của hiện tượng tăng

Nếu  $y_i < y_{i-1}$  thì  $\delta_i < 0$  phản ánh quy mô của hiện tượng giảm

VD: từ số liệu VD1 ta có:

$$\delta_2 = y_2 - y_1 = 2410 - 2080 = 330 \text{ (tấn)}$$

$$\delta_3 = y_3 - y_2 = 2800 - 2410 = 390 \text{ (tấn)}$$

$$\delta_4 = y_4 - y_3 = 3030 - 2800 = 230 \text{ (tấn)}$$

$$\delta_5 = y_5 - y_4 = 3500 - 3030 = 470 \text{ (tấn)}$$

b. **Lượng tăng (giảm) tuyệt đối định gốc:** Phản ánh mức độ tuyệt đối trong những khoảng thời gian dài và được tính theo công thức sau

$$\Delta_i = y_i - y_1 \quad \text{Với } i = 1, 2, \dots, n$$

Trong đó:  $y_i$ : là mức độ tuyệt đối ở thời gian  $i$

$y_1$ : là mức độ tuyệt đối ở thời gian đầu

$\Delta_i$ : lượng tăng giảm tuyệt đối định gốc ở thời gian  $i$  so với thời gian đầu của dãy số.

Từ VD A ta có:  $\Delta_2 = y_2 - y_1 = 2410 - 2080 = 330 \text{ (tấn)}$

$$\Delta_3 = y_3 - y_1 = 2800 - 2080 = 720 \text{ (tấn)}$$

$$\Delta_4 = y_4 - y_1 = 3030 - 2080 = 950 \text{ (tấn)}$$

$$\Delta_5 = y_5 - y_1 = 3500 - 2080 = 1420 \text{ (tấn)}$$

**c. Lượng tăng (giảm) tuyệt đối bình quân:** phản ánh mức độ đại diện của các lượng tăng (hoặc giảm) tuyệt đối liên hoàn và được tính theo công thức sau:

$$\bar{\delta} = \frac{\delta_2 + \delta_3 + \dots + \delta_n}{n-1} = \frac{\Delta_n}{n-1} = \frac{y_n - y_1}{n-1}$$

Từ VD1 trên ta có:  $\bar{\delta} = \frac{3500 - 2080}{5 - 1} = 355 \text{ tấn}$

Tức là trong giai đoạn từ 2006 đến 2010 sản lượng lúa đã tăng bình quân hàng năm là 355 tấn.

### 3.3. Tốc độ phát triển

Tốc độ phát triển là loại chỉ tiêu tương đối động thái, biểu hiện sự thay đổi của hiện tượng theo thời gian. Tùy theo mục đích nghiên cứu có hai loại tốc độ phát triển sau:

- a. Tốc độ phát triển liên hoàn ( $t_i$ ):** Phản ánh tốc độ và xu hướng biến động của hiện tượng giữa 2 thời kỳ liên nhau (tính bằng lần hoặc %)

$$t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}} \text{ hay } t_i = \frac{y_i}{y_{i-1}} \times 100 \text{ (với } i = 2, 3, \dots, n)$$

$y_i$ : mức độ tuyệt đối thời gian  $i$

$y_{i-1}$ : mức độ tuyệt đối thời gian  $i-1$

$t_i$ : tốc độ phát triển liên hoàn thời gian  $i$  so với thời gian  $i-1$

Từ VD1 ta có:  $t_2 = y_2/y_1 = 2410/2080 = 1,159$  lần hay 115,9%

$$t_3 = y_3/y_2 = 2800/2410 = 1,162 \text{ lần hay } 116,2\%$$

$$t_4 = y_4/y_3 = 3030/2800 = 1,082 \text{ lần hay } 108,2\%$$

$$t_5 = y_5/y_4 = 3500/3030 = 1,155 \text{ lần hay } 115,5\%$$

- b. Tốc độ phát triển định gốc ( $T_i$ ):** Phản ánh tốc độ và xu hướng biến động của hiện tượng giữa những khoảng thời gian dài

$$T_i = \frac{y_i}{y_1} \text{ hay } T_i = \frac{y_i}{y_1} \times 100 \text{ (với } i = 2, 3, \dots, n)$$

$T_i$ : tốc độ phát triển định gốc thời gian  $i$  với thời gian đầu của dãy số và có thể biểu hiện bằng số lần hoặc phần trăm.

Từ VD1 ta có:  $T_2 = y_2/y_1 = 2410 / 2080 = 1,159$  lần hay 115,9%

$T_3 = y_3/y_1 = 2800 / 2080 = 1,346$  lần hay 134,6%

$T_4 = y_4/y_1 = 3030 / 2080 = 1,457$  lần hay 145,7%

$T_5 = y_5/y_1 = 3500 / 2080 = 1,683$  lần hay 168,3%

\* Mối quan hệ giữa tốc độ phát triển liên hoàn và tốc độ phát triển định gốc :

- Tích các tốc độ phát triển liên hoàn = Tốc độ phát triển định gốc

$$t_2 \cdot t_3 \dots t_n = T_n \Rightarrow \prod t_n = T_n$$

Theo VD1  $T_5 = 1,159 \times 1,162 \times 1,082 \times 1,155 = 1,683$  lần hay 168,3%

- Thương của tốc độ phát triển định gốc ở thời gian  $i$  với tốc độ phát triển định gốc thời gian  $i-1$  bằng tốc độ phát triển liên hoàn giữa hai thời gian đó, tức là:

$$\frac{T_i}{T_{i-1}} = t_i \quad (i = 2, 3, \dots, n)$$

c. **Tốc độ phát triển bình quân:** phản ánh mức độ đại diện của các tốc độ phát triển liên hoàn

$$\bar{t} = \sqrt[n]{t_2 t_3 \dots t_n} = \sqrt[n]{T_n} = \sqrt[n]{\frac{y_n}{y_1}}$$

Từ VD1 ta có:  $\bar{t} = \sqrt[5]{\frac{3500}{2080}} = \sqrt[5]{1,683} = 1,139$  hay 113,9%

Tốc độ phát triển bình quân hàng năm về sản lượng lúa = 1,139 lần hay 113,9%

### 3.4 Tốc độ tăng hoặc giảm

Chỉ tiêu này phản ánh qua thời gian hiện tượng đã tăng hoặc giảm bao nhiêu lần hoặc bao nhiêu phần trăm. Tùy theo mục đích, có thể tính các tốc độ tăng hoặc giảm sau:

a. **Tốc độ tăng hoặc giảm liên hoàn:** Phản ánh tốc độ tăng hoặc giảm ở thời gian  $i$  so với thời gian  $i-1$

$$a_i = \frac{\delta_i}{y_{i-1}} = \frac{y_i - y_{i-1}}{y_{i-1}} = t_i - 1 \quad (\text{hoặc } t_i - 100\% \text{ nếu } t \text{ tính bằng } \%).$$

**b. Tốc độ tăng hoặc giảm định gốc:** phản ánh tốc độ tăng hoặc giảm ở thời gian  $i$  so với gian đầu trong dãy số

$$A_i = \frac{\Delta_i}{y_1} = \frac{y_i - y_1}{y_1} = T_i - 1 \text{ (hoặc } T_i - 100\% \text{ nếu } T \text{ tính bằng \%)}.$$

**c. Tốc độ tăng hoặc giảm bình quân:** phản ánh tốc độ tăng hoặc giảm đại diện cho các tốc độ tăng hoặc giảm liên hoàn

$$a = \bar{t} - 1 \text{ (hay } \bar{a} = \bar{t}\% - 100\%)$$

### 3.5. Giá trị tuyệt đối của 1% tốc độ tăng hoặc giảm liên hoàn

Chỉ tiêu này phản ánh cứ 1% tăng (giảm) của tốc độ tăng (hoặc giảm) liên hoàn thì tương ứng với một trị số tuyệt đối là bao nhiêu.

$$g_i = \frac{\delta_i}{a_i \%} = \frac{\delta_i}{\frac{\delta_i}{y_{i-1}} \times 100} = \frac{y_{i-1}}{100}$$

Từ VD1 ta có:  $g_2 = y_1/100 = 2080/100 = 20,8$  tấn tức là cứ 1% tăng lên của năm 2007 so với năm 2006 thì tương ứng 20,8 tấn

## III. Phương pháp trình bày số liệu thống kê.

### 1. Bảng thống kê

\*Khái niệm: Bảng thống kê là một hình thức trình bày các tài liệu thống kê một cách có hệ thống, hợp lý và rõ ràng nhằm biểu hiện các đặc trưng về mặt lượng của tổng thể nghiên cứu.

\* Cấu thành bảng thống kê:

- Về hình thức: Bảng thống kê gồm tiêu đề về các hàng ngang, cột dọc được đánh số thứ tự, các ô giao nhau dùng để ghi số liệu.

- Về nội dung: Bảng gồm hai phần, phần chủ đề và phần giải thích.

+ Phần chủ đề nêu lên đối tượng nghiên cứu của bảng thống kê và thường được đặt ở vị trí bên trái của bảng.

+ Phần giải thích gồm các chỉ tiêu giải thích các đặc điểm của đối tượng nghiên cứu, nghĩa là giải thích phần chủ đề của bảng, thường được đặt phía trên của bảng.

\* Cách ghi số liệu vào bảng thống kê:

Các ô trong bảng thống kê đều có ghi số liệu hoặc bằng các ký hiệu quy ước thay thế:

- + Dấu (-): Hiện tượng không có số liệu
- + Dấu (...): Số liệu còn thiếu, sau này sẽ bổ sung
- + Dấu (X): Hiện tượng không liên quan đến chỉ tiêu đó, nếu viết số liệu vào ô đó sẽ vô nghĩa.

Cấu thành của bảng thống kê có thể biểu hiện bằng sơ đồ sau:

**Tên bảng thống kê (tiêu đề chung)**

Phần giải thích Phần chủ đề	Các chỉ tiêu giải thích (Tên cột)					Tổng số
	1	2	3	...	n	
Tên chủ đề (Tên hàng)						
Tổng số						



Ví dụ: Có bảng thống kê về số liệu nhân khẩu, hộ khẩu trên địa bàn huyện X:

STT	Tên đơn vị	Số hộ dân (hộ)	Tổng dân số (người)	Trong đó		Ghi chú
				Nam	Nữ	
1	Thị trấn Gia Ray	3.527	13.030	6.264	6.766	
2	Xã Xuân Bắc	3.707	18.634	9.259	9.375	
3	Xã Suối Cao	1.915	8.587	4.639	3.948	
4	Xã Xuân Thành	2.063	8.904	4.541	4.363	
5	Xã Xuân Thọ	4.006	16.843	8.236	8.607	
6	Xã Xuân Trường	3.787	16.906	8.175	8.731	
7	Xã Xuân Hòa	2.560	11.538	5.673	5.865	
8	Xã Xuân Hưng	4.874	23.826	11.704	12.122	
9	Xã Xuân Tâm	5.456	25.905	12.705	13.200	
10	Xã Suối Cát	2.577	11.529	5.629	5.900	
11	Xã Xuân Hiệp	3.107	14.238	6.942	7.296	
12	Xã Xuân Phú	3.165	16.448	8.387	8.061	
13	Xã Xuân Định	1.716	7.819	3.821	3.998	
14	Xã Bảo Hòa	2.677	11.527	5.659	5.868	
15	Xã Lang Minh	1.607	7.165	3.577	3.588	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>46.717</b>	<b>212.899</b>	<b>105.211</b>	<b>107.688</b>	

## 2. Đồ thị thống kê

\* Khái niệm: Đồ thị thống kê là các hình vẽ hoặc đường nét hình học được dùng để miêu tả có tính chất quy ước các tài liệu thống kê.

\* Ý nghĩa của đồ thị thống kê, đồ thị thống kê có thể biểu hiện:

- Kết cấu của hiện tượng theo một tiêu thức nào đó.
- Sự thay đổi của hiện tượng theo thời gian.
- Tình hình thực hiện kế hoạch.
- Mối liên hệ giữa các hiện tượng.

- Sự so sánh giữa các mức độ của hiện tượng.

- ...

\* Các loại đồ thị thống kê: Biểu đồ hình cột, biểu đồ diện tích, đồ thị gấp khúc, ...

## BÀI 3

# NỘI DUNG BÁO CÁO THỐNG KÊ XÃ

### I. Chỉ tiêu báo cáo thống kê xã

#### 1. Chỉ tiêu thống kê xã

Theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10 tháng 01 năm 2011 Hệ thống chỉ tiêu thống kê xã gồm:

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Mã chỉ tiêu cấp huyện
		<b>01. Đất đai và dân số</b>			
1	X0101	Diện tích và cơ cấu đất	Hiện trạng sử dụng; loại đất	Năm	H0101
2	X0102	Dân số	Giới tính; thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0103
3	X0103	Số hộ và cơ cấu hộ dân cư	Quy mô hộ; thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0104
4	X0104	Số trẻ em mới sinh	Giới tính; thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0106
5	X0105	Số người chết	Giới tính; thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0107
6	X0106	Số người nhập cư, xuất cư	Giới tính; thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0108
7	X0107	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0109, H0110
8	X0108	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0111
		<b>02. Kinh tế</b>			
9	X0201	Thu, chi ngân sách Nhà nước	Nội dung kinh tế; ngành kinh tế	Năm	H0209, H0210
10	X0202	Số trang trại, lao động trong các trang trại	Loại hình trang trại; quy mô	2 năm	H0204
11	X0203	Diện tích gieo trồng cây hàng năm	Loại cây chủ yếu	Năm	H0213
12	X0204	Diện tích cây lâu năm	Loại cây chủ yếu; trồng mới/cho sản phẩm	Năm	H0214
13	X0205	Diện tích nuôi trồng thủy sản	Loại thủy sản; loại hình kinh tế; phương thức nuôi; loại nước	Năm	H0221
		<b>03. Xã hội, môi trường</b>			
14	X0301	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non	Loại hình; loại trường; phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà	Năm	H0301, H0302, H0303

STT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Kỳ công bố	Mã chỉ tiêu cấp huyện
			tạm; giáo viên, học sinh phân tổ thêm giới tính; dân tộc		
15	X0302	Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học	Loại hình; loại trường; đạt chuẩn; phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm; giáo viên phân tổ thêm giới tính; dân tộc; đạt chuẩn; học sinh phân tổ thêm giới tính; dân tộc	Năm	H0304, H0305, H0306
16	X0303	Số nhân lực y tế của trạm y tế	Giới tính; trình độ	Năm	H0312
17	X0304	Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0316
18	X0305	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý	Giới tính; nhóm tuổi	Năm	H0317
19	X0306	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0319
20	X0307	Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hoá		Năm	H0322
21	X0308	Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0324
22	X0309	Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0325
23	X0310	Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh	Thôn/ấp/bản	Năm	H0326
24	X0311	Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng	Đối tượng được hưởng; nguồn vốn	Năm	H0328
25	X0312	Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại	Loại cháy nổ	Khi có phát sinh, năm	H0330
26	X0313	Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý	Thôn/ấp/bản/tổ dân phố	Năm	H0334
27	X0314	Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại*	Loại thiên tai	Khi có phát sinh, năm	H0337

## **2. Nội dung một số chỉ tiêu thống kê xã**

### **01. ĐẤT ĐAI VÀ DÂN SỐ**

#### ***X0101. Diện tích và cơ cấu đất***

##### ***1. Mục đích, ý nghĩa:***

Phản ánh hiện trạng sử dụng đất, là căn cứ để tính các chỉ tiêu thống kê như: mật độ dân số; Thu nhập bình quân trên một đơn vị diện tích, hiệu quả trên một đơn vị đất ...

##### ***2. Nội dung, phương pháp tính***

###### ***a) Diện tích đất***

Tổng diện tích đất tự nhiên của đơn vị hành chính là toàn bộ diện tích các loại đất thuộc phạm vi quản lý hành chính của đơn vị hành chính đó trong đường địa giới hành chính xác định được lấy theo số liệu do cơ quan địa chính có thẩm quyền đo đạc và công bố. Diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng gồm:

- Đất nông nghiệp, bao gồm:

+ Đất sản xuất nông nghiệp, bao gồm: đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm.

+ Đất lâm nghiệp, bao gồm: đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng.

+ Đất nuôi trồng thủy sản, bao gồm: đất nuôi trồng nước lợ, mặn và đất chuyên nuôi trồng nước ngọt.

+ Đất làm muối: Là đất các ruộng muối để sử dụng vào mục đích sản xuất muối.

+ Đất nông nghiệp khác: Là đất sử dụng để xây dựng nhà kính hoặc các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép; xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Đất phi nông nghiệp, bao gồm:

+ Đất ở: Là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; Đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư .

+ Đất chuyên dùng: Bao gồm đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; Đất quốc phòng, an ninh; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; Đất dùng cho mục đích công cộng khác.

+ Đất tôn giáo, tín ngưỡng: Là đất do cơ sở tôn giáo sử dụng và đất có cơ sở tín ngưỡng dân gian.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa: Là đất để làm nơi mai táng tập trung.

+ Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng, bao gồm: đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng.

+ Đất phi nông nghiệp khác: Là đất làm nhà nghỉ, lán trại, nhà tạm (không phải là nhà ở) để người lao động sử dụng tại các trang trại ở nông thôn; đất để xây dựng cơ sở sản xuất dịch vụ nông, lâm ngư nghiệp tại đô thị như xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt, xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống, xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất chưa sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng, đất đồi núi chưa sử dụng, núi đá không có rừng cây.

### ***b) Cơ cấu đất***

Cơ cấu diện tích đất theo tiêu thức mục đích sử dụng là tỉ trọng diện tích của phần đất có cùng mục đích sử dụng trong phạm vi diện tích tự nhiên của đơn vị hành chính, bao gồm tỷ trọng đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp và đất chưa sử dụng chiếm trong tổng diện tích tự nhiên.

### ***c) Phân tổ chủ yếu***

- Hiện trạng, sử dụng

- Loại đất

### ***d) Kỳ công bố***

1 năm/1 lần

## ***X0102. Dân số***

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số lượng, cơ cấu và phân bố dân số là một trong những chỉ tiêu quan trọng đối với việc xây dựng chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội; quản lý và điều hành nền kinh tế, và là chỉ tiêu cơ bản để tính toán các chỉ tiêu bình quân theo đầu người và các chỉ tiêu nhân khẩu học khác...

## **2. Nội dung, phương pháp tính**

Dân số được hiểu là “Nhân khẩu thực tế thường trú”, phản ánh những người thực tế thường xuyên cư trú tại hộ tính đến thời điểm thống kê *đã được 6 tháng trở lên* và những người *mới chuyển đến ở ổn định tại hộ*, không phân biệt họ đã được đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn đang ở hay chưa. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ bao gồm:

a) Những người vẫn thường xuyên ăn ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

b) Những người mới chuyển đến ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê

c) Những người “tạm vắng” bao gồm:

- Những người đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi công tác, đi du lịch, dự lớp bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn hạn, đi chữa bệnh, v.v...;
- Những người đang bị tạm giữ;
- Những người rời gia đình đi làm ăn ở nơi khác tính đến thời điểm thống kê chưa đủ 6 tháng .

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính
- Thôn, ấp, bản, tổ dân phố

## **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra dân số và nhà ở tiến hành 10 năm/1 lần
- Qui mô dân số hàng năm được tính toán dựa trên 3 nguồn:
  - + Sổ ghi chép ban đầu của ngành Dân số - Kế hoạch hóa gia đình
  - + Sổ đăng ký hộ khẩu của ngành công an
  - + Khi sử dụng 1 trong 2 nguồn trên hoặc cả 2 nguồn trên, với sự chỉ đạo thống nhất về nghiệp vụ thống kê của chi cục thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh/UBND xã, phường/thị trấn phải tổ chức rà soát, hiệu chỉnh toàn bộ số hộ dân cư của từng thôn/ấp/bản/tổ dân phố theo đúng “hộ nhân khẩu thực tế thường trú” để tổng hợp và báo cáo lên cấp trên theo chế độ quy định.

Nội dung và phương pháp tính “Dân số trung bình”. Trong thống kê “***Dân số trung bình***” là một chỉ tiêu thông dụng và quan trọng trong các chỉ tiêu thống kê dân số:

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

(1) Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức tính mức độ bình quân theo thời gian đối với dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian bằng nhau:

$$\bar{y} = \frac{y_1 + y_2}{2}$$

Trong đó:

$\bar{y}$  : Dân số trung bình

$y_1$ : Dân số đầu kỳ

$y_2$ : Dân số cuối kỳ

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$\bar{y} = \frac{y_1/2 + y_2 + \dots + y_{n-1} + y_n/2}{n-1} = \frac{(y_1 + y_n)/2 + \sum_{i=2}^{n-1} y_i}{n-1}$$

Trong đó

$\bar{y}_i$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ  $i$

$n$  : Số thời điểm cách đều nhau

(2) Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức tính mức độ bình quân theo thời gian của dãy số thời điểm có khoảng cách thời gian không bằng nhau:

$$\bar{y} = \frac{\bar{y}_1 t_1 + \bar{y}_2 t_2 + \dots + \bar{y}_n t_n}{t_1 + t_2 + \dots + t_n} = \frac{\sum_{i=1}^n \bar{y}_i t_i}{\sum_{i=1}^n t_i}$$

Trong đó:

$\bar{y}_i$ : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ  $i$

$t_i$ : Độ dài của khoảng thời gian có mức độ  $\bar{y}_i$



## ***X0104. Số trẻ em mới sinh***

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số trẻ em mới sinh là một trong những chỉ tiêu đo lường mức sinh của dân số. Là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số trẻ em mới sinh nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số trẻ em mới sinh phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

### ***2. Nội dung, phương pháp tính***

Số trẻ em mới sinh là “số trẻ mới sinh ra sống” trong kỳ nghiên cứu (trong năm lịch), tức là số trẻ khi sinh ra có biểu hiện còn sống (như khóc, thở, cuống nhau thoi thóp, cơ bắp cử động nhẹ...), không phân biệt đứa trẻ đó đến thời điểm thu thập thông tin còn sống hay đã chết. Không tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết, tức là chết từ trong bụng mẹ.

Về phạm vi, chỉ tính những đứa trẻ mới sinh ra sống trong năm lịch của các hộ dân cư và người mẹ của chúng đang thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người mẹ của đứa trẻ đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số trẻ em mới sinh của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số trẻ em mới sinh trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

### ***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố (là nơi thực tế thường trú của người mẹ của đứa trẻ, không tính theo địa điểm đẻ ca đẻ).

### ***4. Nguồn số liệu***

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư (theo đúng khái niệm về “số trẻ em sinh ra sống” và đối tượng “nhân khẩu thực tế thường trú”).

## ***X0105. Số người chết***

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Số người chết là một trong những chỉ tiêu đo lường mức độ chết của dân số. Cũng như số trẻ em mới sinh, đây là một trong hai thành phần của tăng tự nhiên dân số, số người chết nhiều hay ít có ảnh hưởng lớn đến quy mô, cơ cấu và tốc độ gia tăng dân số.

Số người chết phụ thuộc rất mạnh vào cơ cấu dân số theo độ tuổi và giới tính, có nguồn thông tin dễ thu thập và thường sẵn có.

### ***2. Nội dung, phương pháp tính***

Chết là sự kết thúc hoàn toàn và vĩnh viễn mọi biểu hiện của sự sống (không tính những trường hợp “chết lâm sàng” - tức là những trường hợp vẫn có thể “cứu vãn sự sống” bằng các kỹ thuật y học). Cần phải tính đầy đủ cả những đứa trẻ chết đã có ít nhất một biểu hiện sống nhưng không được tính những đứa trẻ khi sinh ra đã chết (tức là chết từ trong bụng mẹ).

Về phạm vi, chỉ tính những người chết trong năm lịch của các hộ dân cư và trước khi chết, người này là nhân khẩu thực tế thường trú trong địa bàn các xã/phường/thị trấn của đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an đăng ký hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người chết của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người chết trong năm do cán bộ Tư pháp và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

### ***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: Là nơi thực tế thường trú của người đó trước khi chết (không tính theo địa điểm nơi cái chết đã xảy ra).

### ***4. Nguồn số liệu***

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư.

## ***X0106. Số người nhập cư, xuất cư***

## **1. Mục đích, ý nghĩa**

Số người nhập cư, xuất cư được sử dụng để đánh giá tình hình gia tăng dân số do tác động của biến động di cư (nhập cư, xuất cư) giữa các địa phương, vùng lãnh thổ, thành thị và nông thôn.... Đối với dân số của các địa phương và vùng lãnh thổ, do mức độ di cư nội địa thường khá cao, nên số người nhập cư, số người xuất cư và số người di cư thuần (bằng số người nhập cư trừ số người xuất cư) là yếu tố quan trọng, kết hợp với số sinh và số chết để tính toán tổng số dân đến các thời điểm khác nhau.

## **2. Nội dung, phương pháp tính**

### **a) Số người nhập cư**

Ở đây chỉ quan tâm đến những người thay đổi nơi thực tế thường trú, tức là số người thực tế thường trú của đơn vị hành chính cấp huyện khác (nơi xuất cư) để nhập cư đến đơn vị hành chính đang nghiên cứu (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này không bao gồm những người chuyển đến tạm thời (như đến thăm người thân, đến để du lịch hoặc chữa bệnh,...),...

### **b) Số người xuất cư**

Số người xuất cư bao gồm những người từ đơn vị cấp huyện đang nghiên cứu (nơi xuất cư) để nhập cư đến một đơn vị hành chính mới ngoài phạm vi đơn vị cấp huyện đó (nơi nhập cư) trong kỳ báo cáo (một năm lịch) để ở.

Khái niệm này cũng không bao gồm những người chuyển đi tạm thời (như đi thăm người thân, đi du lịch, đi chữa bệnh,...),..

Người nhập cư chỉ tính những người của các hộ dân cư, trong năm lịch đã từ một đơn vị hành chính cấp huyện khác nhập cư vào xã/phường/thị trấn đang ở và thực tế đang là nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an cho “nhập” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Đối với người xuất cư, chỉ tính những người đã thực tế thường trú tại hộ dân cư, nhưng trong năm lịch vừa qua đã chuyển đi hẳn khỏi phạm vi đơn vị hành chính cấp huyện đang nghiên cứu để đến một đơn vị hành chính khác để ở, không phụ thuộc người đó đã hay chưa được ngành Công an “cắt” hộ khẩu thường trú tại xã/phường/thị trấn nói trên.

Để tính đúng và tính đủ số người nhập cư (hoặc xuất cư) của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số người nhập cư

(xuất cư) trong năm do Công an xã/phường/thị trấn và cán bộ chuyên trách Dân số của xã/phường/thị trấn báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn giao cho cán bộ Thống kê phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

Từ các hồ sơ hành chính (đăng ký hộ tịch, tài liệu ghi chép ban đầu về dân số) sau khi đã được rà soát kỹ từng hộ dân cư .

## **X0107. Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn**

### **1. Số cuộc kết hôn**

#### **a. Mục đích, ý nghĩa**

Số cuộc kết hôn ảnh hưởng trực tiếp đến sự thay đổi số sinh, đồng thời gián tiếp tác động đến các chỉ tiêu kế hoạch hoá gia đình hàng năm. Đây là chỉ tiêu phản ánh mức kết hôn hàng năm và là yếu tố trực tiếp quyết định mức sinh.

#### **b. Nội dung, phương pháp tính**

Số cuộc kết hôn là số cặp nam, nữ thực tế đã tiến hành xác lập quan hệ vợ chồng trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch), không phân biệt cuộc kết hôn đó đã hay chưa đăng ký kết hôn và không phân biệt kết hôn lần thứ mấy.

Để tính đúng và tính đủ số cuộc kết hôn của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách số cuộc kết hôn trong năm do cán bộ Tư pháp báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ Tư pháp phối hợp với trưởng thôn/ấp/bản hoặc tổ trưởng dân phố tiến hành rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo tổng số cuộc kết hôn thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và đồng gửi báo cáo lên Phòng Tư pháp và Chi cục Thống kê huyện/quận/thị xã/thành phố.

#### **c. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

#### **d. Nguồn số liệu**

Số cuộc kết hôn được tính toán từ tài liệu đăng ký hộ tịch sau khi UBND xã/phường/thị trấn đã tổ chức rà soát và hiệu chỉnh đầy đủ.

## **2. Số vụ ly hôn**

### **a. Mục đích, ý nghĩa**

Số vụ ly hôn là chỉ tiêu xã hội phản ánh mức ly hôn trong thời kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) và cũng là yếu tố ảnh hưởng trực tiếp đến mức sinh. Số vụ ly hôn trong năm là cơ sở tính toán tỷ suất ly hôn của dân số.

### **b. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Số vụ ly hôn trong kỳ nghiên cứu (thường là một năm lịch) là số vụ đã được toà án xử cho các cặp vợ chồng được ly hôn theo Luật Hôn nhân và Gia đình trong kỳ hoặc trong năm đó. Số vụ ly hôn không tính các trường hợp ly thân của các cặp vợ chồng.

### **c. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **d. Nguồn số liệu**

Số vụ ly hôn chủ yếu được thu thập từ tài liệu đăng ký hộ tịch của UBND các cấp hoặc trực tiếp từ tài liệu ghi chép ban đầu của ngành Toà án nhân dân cấp huyện.

## **X0108. Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phản ánh tình hình thực hiện Pháp lệnh Dân số và chính sách “mỗi gia đình chỉ nên có 1 hoặc 2 con để nuôi dạy cho tốt” của các địa phương. Số liệu này còn được sử dụng để đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc sinh đẻ nhiều đến tình hình gia tăng dân số, sức khoẻ sinh sản của phụ nữ và tình trạng kinh tế-xã hội của gia đình.

### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên bao gồm những cặp vợ chồng trong năm đã sinh ra sống đứa con thứ 3 trở lên và các trường hợp người phụ nữ chưa có chồng nhưng đã sinh đứa con thứ 3 trở lên trong năm.

Để tính đúng và tính đủ số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên của từng xã/phường/thị trấn trong đơn vị huyện, dựa trên danh sách do cán bộ chuyên trách Dân số báo cáo, Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn yêu cầu cán bộ này phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cùng cấp tiến hành đối chiếu, rà soát kỹ từng hộ dân cư, sau đó lập danh sách báo cáo số lượng thực tế lên Chủ tịch UBND xã/phường/thị trấn để ký, đóng dấu và gửi báo cáo lên Chi cục Thống kê

huyện/quận/thị xã/thành phố (sau khi tổng hợp báo cáo, Chi cục Thống kê sao gửi các Phòng, Ban có liên quan).

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên được thu thập từ tài liệu ghi chép ban đầu do cán bộ chuyên trách công tác Dân số và Kế hoạch hoá gia đình cấp xã quản lý, sau khi đã phối hợp với Hội Liên hiệp phụ nữ cùng cấp tiến hành rà soát, hiệu chỉnh đầy đủ và chính xác.

## **02.KINH TẾ**

### **X0201. Thu, chi ngân sách Nhà nước**

#### **I. Thu ngân sách nhà nước**

##### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (xã/phường/thị trấn) phản ánh tình hình động viên tài chính trên địa bàn vào ngân sách nhà nước để nhà nước thực hiện các nhiệm vụ chi của mình. Cơ cấu thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phản ánh tỷ trọng đóng góp của từng nguồn thu cấu thành tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn.

##### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (xã/phường/thị trấn) là toàn bộ các khoản thu mà chính quyền địa phương (xã/phường/thị trấn) huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước. Nó chỉ bao gồm những khoản thu, mà chính quyền địa phương huy động vào ngân sách, không bị ràng buộc bởi trách nhiệm hoàn trả cho đối tượng nộp.

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn (xã/phường/thị trấn) bao gồm:

- (1) Thu thuế do các tổ chức, cá nhân nộp theo quy định của pháp luật;
- (2) Các khoản phí, lệ phí, thu từ các hoạt động sự nghiệp nộp vào ngân sách theo quy định của pháp luật;
- (3) Các khoản thu từ hoạt động kinh tế của nhà nước theo quy định của pháp luật;
- (4) Các khoản thu từ đất: Tiền sử dụng đất; tiền cho thuê đất, tiền cho thuê và bán nhà thuộc sở hữu nhà nước; thu hoa lợi công sản và đất công ích;
- (5) Viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân ở nước ngoài cho địa phương;

- (6) Thu kết dư ngân sách;
- (7) Thu chuyên nguồn;
- (8) Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật;
- (9) Huy động từ các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;
- (10) Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Nội dung kinh tế;
- Ngành kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

Các chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính.

## **II. Chi ngân sách nhà nước**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu chi ngân sách nhà nước địa phương (xã/phường/thị trấn) nêu lên hiện trạng chi tiêu của chính quyền địa phương (xã/phường/thị trấn), phục vụ cho việc đánh giá hiệu quả chi tiêu của chính quyền địa phương. Cơ cấu chi ngân sách nhà nước địa phương phản ánh quy mô và vị trí của từng khoản chi trong tổng chi ngân sách nhà nước địa phương.

### **2. Khái niệm, nội dung, phương pháp tính**

Chi ngân sách nhà nước địa phương (xã/phường/thị trấn) là toàn bộ các khoản chi của chính quyền địa phương được thực hiện trong một thời kỳ để thực hiện các chức năng, nhiệm vụ của mình.

Chi ngân sách nhà nước địa phương (xã/phường/thị trấn) gồm:

(1) Chi đầu tư phát triển về:

a) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng thu hồi vốn do địa phương quản lý;

b) Phần chi đầu tư phát triển trong các chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

c) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

(2) Chi thường xuyên về:

a) Các hoạt động sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề, y tế, xã hội, văn hóa thông tin văn học nghệ thuật, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, môi trường, các sự nghiệp khác do các cơ quan địa phương quản lý;

b) Các hoạt động sự nghiệp kinh tế do địa phương quản lý;

c) Các nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội do ngân sách địa phương bảo đảm theo quy định của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

d) Hoạt động của các cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam ở địa phương;

đ) Hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở địa phương;

e) Hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp ở địa phương theo quy định tại Điều 17 và Điều 18 Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 6 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

g) Thực hiện các chính sách xã hội đối với các đối tượng do địa phương quản lý;

h) Chi thường xuyên trong các Chương trình mục tiêu quốc gia do các cơ quan địa phương thực hiện;

i) Trợ giá theo chính sách của Nhà nước;

k) Các khoản chi thường xuyên khác theo quy định của pháp luật.

(3) Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới;

(4) Chi chuyển nguồn từ ngân sách địa phương năm trước sang ngân sách địa phương năm sau.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Nội dung kinh tế;

- Ngành kinh tế.

### **4. Nguồn số liệu**

- Các chế độ báo cáo thống kê áp dụng cho các đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

- Báo cáo quyết toán của ngân sách xã/phường/thị trấn.

## **X0202. Số trang trại, số lao động trong các trang trại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng trang trại và số lao động trong các trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản có trên địa bàn vào thời điểm xác định, làm căn cứ để đánh giá qui mô, tốc độ phát triển trang trại theo thời gian, nghiên cứu mô hình trang trại sản xuất hàng hoá trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và tình hình tích tụ ruộng đất ở nông thôn.

### **2. Nội dung, phương pháp tính**



a) *Số trang trại*: Là tất cả những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn đạt những tiêu chí về quy mô sản xuất, giá trị sản lượng hàng hóa, dịch vụ bình quân 1 năm theo quy định hiện hành.

- Đối với trang trại trồng các loại cây hàng năm như lúa, ngô, mía, lạc.. phải có diện tích từ 2 ha trở lên (đối với các tỉnh phía Bắc - từ Thừa thiên huế trở ra) hoặc phải có diện tích từ 3 ha trở lên (đối với các tỉnh phía Nam - từ Đà Nẵng trở vào)

- Đối với trang trại trồng các loại cây công nghiệp lâu năm, cây ăn quả như chè, cà phê, cao su, điều, cam, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm... phải có diện tích từ 3 ha trở lên (đối với các tỉnh phía Bắc) hoặc phải có diện tích từ 5 ha trở lên (đối với các tỉnh phía Nam).

- Đối với trang trại chăn nuôi như trâu, bò phải có từ 50 con trở lên, lợn 100 con trở lên (không kể lợn sữa); Gia cầm có từ 200 con trở lên (không tính số con dưới 7 ngày tuổi).

- Đối với trang trại lâm nghiệp phải có từ 10 ha trở lên.

- Đối với trang trại chăn nuôi thủy sản phải có từ 2 ha trở lên.

- Đối với trang trại có nhiều ngành nghề kết hợp thì căn cứ vào cơ cấu các ngành và quy ước trên để xác định đặc trưng, quy mô của trang trại.

b/ Có sử dụng lao động làm thuê thường xuyên từ 2 lao động/ năm trở lên nếu lao động thời vụ thì quy đổi thành lao động thường xuyên

c/ Chủ trang trại hàng hoá làm hướng chính và có thu nhập vượt trội.

Lưu ý: Các hộ nông dân có trang trại nhỏ chưa đủ 4 đặc trưng nói trên không được coi là trang trại trong chế độ báo cáo này.

*2. Căn cứ và nhiệm vụ sản xuất chính các loại trang trại được chia ra 6 loại hình:*

+ Trang trại trồng cây hàng năm

+ Trang trại trồng cây công nghiệp lâu năm cây ăn quả.

+ Trang trại chăn nuôi

+ Trang trại lâm nghiệp

+ Trang trại nông, lâm nghiệp và thủy sản kết hợp.

Lưu ý: Trang trại kinh doanh nhiều ngành nghề thì xếp vào ngành nghề chính. Ngành nghề chính là ngành nghề có giá trị sản xuất hoặc doanh thu cao hơn ngành nghề khác.

Tiêu thức phân loại trang trại áp dụng theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

b) *Số lao động trong các trang trại*: Là tất cả những người trong độ tuổi lao động (nam từ 15 đến 60 tuổi, nữ từ 15 đến 55 tuổi) có tham gia các hoạt động sản xuất kinh doanh và dịch vụ do trang trại tổ chức; bao gồm: lao động thường xuyên và lao động thời vụ với quy định cụ thể như sau:

- Lao động thường xuyên: Là người trong độ tuổi lao động tham gia sản xuất thường xuyên trong trang trại, bao gồm: lao động của hộ chủ trang trại làm việc cho trang trại và lao động thuê mướn thường xuyên.

- Lao động thuê mướn thời vụ: Là người trong độ tuổi lao động được chủ trang trại thuê mướn làm các công việc mang tính thời vụ. Chỉ tiêu này thường được thống kê vào thời điểm thuê mướn lao động thời vụ cao nhất trong năm.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình trang trại;
- Quy mô.

### **4. Nguồn số liệu**

- Tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản tiến hành 5 năm/lần;
- Điều tra trang trại tiến hành 2 năm/lần.

## ***X0203. Diện tích gieo trồng cây hàng năm***

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu này phản ánh diện tích, kết quả gieo trồng các loại cây hàng năm thực tế đã được trồng trong năm của các vụ sản xuất (, bao gồm vụ đông, vụ đông xuân, vụ hè thu, vụ thu đông/vụ 3, vụ mùa; là cơ sở để tính các chỉ tiêu thống kê như năng suất cây trồng, hệ số lần trồng; giúp lãnh đạo các cấp, ngành xây dựng và kiểm tra kế hoạch sản xuất, an ninh lương thực..., Ngoài ra còn giúp ngành nông nghiệp chỉ đạo thời vụ, kiểm soát dịch bệnh trên cây trồng...

### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Là diện tích gieo trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm:

- Diện tích lúa;
- Diện tích ngô và cây lương thực có hạt khác;
- Diện tích cây lấy củ có chất bột: (Khoai lang, sắn, khoai sọ...);
- Diện tích mía;

- Diện tích cây thuốc lá, thuốc Lào;
- Diện tích cây lấy sợi: đay, cói, bông;
- Diện tích cây có hạt chứa dầu: lạc, đỗ tương, vừng;
- Diện tích cây rau, đậu các loại và diện tích hoa, cây cảnh: rau muống, su hào...
- Diện tích cây hàng năm khác: (cỏ, cây thức ăn gia súc...);

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính theo từng vụ sản xuất. Cây hàng năm có nhiều phương thức gieo trồng khác nhau, phương pháp tính diện tích gieo trồng quy định như sau:

- Diện tích trồng trọt: Trên một diện tích trong một vụ chỉ trồng một loại cây hàng năm nhất định với mật độ cây trồng bình thường. Cây trồng trọt, trồng bao nhiêu đất tính bấy nhiêu diện tích gieo trồng. Cụ thể:

Cây trong một vụ sản xuất chỉ trồng một lần: diện tích gieo trồng nó bằng một lần diện tích đất canh tác gieo trồng đó.

Cây trong một vụ sản xuất được trồng nhiều lần; Diện tích gieo trồng nó bằng tổng diện tích các lần gieo trồng cây đó trong vụ.

- Diện tích trồng xen: Trên cùng diện tích trồng hơn 1 loại cây xen nhau, song song cùng tồn tại. Như vậy cây trồng chính được tính diện tích như cây trồng trọt, cây trồng xen căn cứ theo mật độ cây thực tế hay số lượng hạt giống để quy đổi ra diện tích cây trồng trọt;

*Cách quy đổi diện tích trồng xen ra diện tích trồng trọt:*

Cách 1:

$$\text{Diện tích trồng xen được quy đổi ra diện tích trồng trọt} = \frac{\text{Mật độ thực tế của cây trồng xen}}{\text{Mật độ cây đó nếu trồng trọt}} \times \text{DT trồng xen}$$

Cách 2:

$$\text{Diện tích trồng xen được quy đổi ra diện tích trồng trọt} = \frac{\text{Số lượng hạt giống thực tế sử dụng của cây trồng xen trên DT đó}}{\text{Số lượng hạt giống cần dùng nếu trồng trọt trên DT đó}} \times \text{DT trồng xen}$$

- Diện tích trồng gối vụ: Diện tích khi cây trồng trước chuẩn bị thu hoạch thì trồng gối cây sau nhằm tranh thủ thời vụ. Cả cây trồng trước và cây trồng gối vụ được tính như trồng trọt.

- Trồng lưu gốc: Là cây ngắn ngày trồng một lần trên một diện tích nhưng cho thu hoạch sản phẩm nhiều lần như: Mía, sả, rau muống....Diện tích trồng

lưu gốc: Mỗi vụ sản xuất chỉ tính một lần diện tích gieo trồng không kể thu hoạch sản phẩm bao nhiêu lần trong vụ. Trường hợp trong vụ phải gieo trồng lại hoặc mất trắng cũng được tính một lần diện tích gieo trồng:

Diện tích gieo trồng cây hàng năm bao gồm: Diện tích trồng trần, diện tích trồng xen, diện tích trồng gói vụ, diện tích trồng lưu gốc.

**\* Nguồn số liệu:**

- Khai thác số liệu từ chủ nhiệm HTX, trưởng thôn (xóm).. được điều tra qua các thôn, cán bộ nông nghiệp xã, các tổ chức đoàn thể có trồng cây hàng năm sau khi kết thúc vụ gieo trồng.

- Số liệu diện tích gieo trồng cây hàng năm được kiểm tra bằng cách so sánh với số liệu địa chính xã.

Chú ý: Những cây hàng năm gieo trồng năm trước, đến năm sau mới cho thu hoạch sản phẩm (mía, mỳ) thì quy ước tính diện tích gieo trồng vào năm cho thu hoạch sản phẩm đại trà.

## ***X0204. Diện tích cây lâu năm***

### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu quan trọng dùng để tính toán sản lượng cây lâu năm của từng địa phương, vùng và cả nước.

### ***2. Nội dung, phương pháp tính***

Là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm.

(i) Diện tích cây lâu năm chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm điều tra, Diện tích cây lâu năm bao gồm :

- Diện tích cây ăn quả: Cam, bưởi, chuối, dứa, xoài, nhãn, vải, chôm chôm...;
- Diện tích cây lấy quả chứa dầu;
- Diện tích cây điều;
- Diện tích cây hồ tiêu;
- Diện tích cây cao su;
- Diện tích cây cà phê;
- Diện tích cây chè;
- Diện tích cây gia vị, cây dược liệu: gừng, sa nhân, atichode;

- Diện tích cây lâu năm khác: dâu tằm, trầu không, cau...

(ii) Diện tích cây lâu năm hiện có (tính đến thời điểm điều tra, báo cáo) bằng (=) diện tích cây lâu năm trồng tập trung cộng (+) diện tích cây lâu năm trồng phân tán (quy đổi).

- Diện tích cây lâu năm trồng tập trung: Bao gồm những diện tích trồng cây lâu năm từ 100 m<sup>2</sup> trở lên. Những khoảng đất trồng dưới 100 m<sup>2</sup> thì tính vào diện tích cây trồng phân tán.

- Diện tích cây lâu năm trồng phân tán gồm diện tích cây lâu năm trồng phân tán ở xung quanh nhà, ven đường đi, dọc bên mương và được quy đổi ra diện tích trồng tập trung theo công thức sau:

$$\text{Diện tích cây lâu năm trồng phân tán quy đổi ra diện tích trồng tập trung (ha)} = \frac{\text{Tổng số cây trồng phân tán}}{\text{Mật độ cây trồng tập trung bình quân 1 ha}}$$

(iii) Diện tích cây lâu năm được tính theo diện tích trồng mới và diện tích cho sản phẩm.

- Diện tích cây lâu năm trồng mới: Diện tích cây lâu năm được trồng từ 1/1 đến 31/12 năm báo cáo sau khi đã được nghiệm thu đạt tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm: Diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ xây dựng cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định. Ví dụ: cây cao su trung bình cho sản phẩm sau 7 năm trồng, cây cà phê cho thu quả ổn định sau 3 năm trồng, ươm.

### ***X0205. Diện tích nuôi trồng thủy sản***

#### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh qui mô nuôi trồng thủy sản, phản ánh tình hình nuôi trồng thủy sản trong kỳ phục vụ công tác quy hoạch, xây dựng kế hoạch phát triển nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thủy sản của các cấp các ngành. Đối với công tác thống kê đây còn là thông tin phục vụ việc tính sản lượng, năng suất nuôi trồng thủy sản, tính giá trị sản phẩm trên một đơn vị diện tích nuôi trồng thủy sản và các chỉ tiêu liên quan khác

#### ***2. Nội dung, phương pháp tính***

Diện tích nuôi trồng thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo được sử dụng để nuôi trồng thủy sản trong thời kỳ, bao gồm: diện tích ao, hồ, đầm, ruộng lúa, ruộng muối, sông cụt, vũng, vịnh, đầm, phá, ao đào trên cát, bãi

triều ven biển... kể cả hồ, đập thủy lợi được khoanh nuôi, bảo vệ nguồn lợi thủy sản để thu hoạch, diện tích được quy lại ở sông, hồ lớn, ven biển để nuôi trồng thủy sản, diện tích của các công trình phụ trợ như bờ bao, kênh dẫn nước vào, ra; các ao lắng, lọc...

Những nơi diện tích mặt nước không ổn định (tăng, giảm theo thời vụ hoặc thủy triều...) chỉ tính ở mức trung bình và tương đối ổn định phần diện tích có nuôi trồng thủy sản trong kỳ báo cáo. Đối với ruộng trũng nuôi tôm, cá... chỉ tính phần diện tích mặt nước có độ sâu từ 30 cm trở lên và có nuôi trồng thủy sản từ 3 tháng trở lên. Diện tích nuôi trồng thủy sản được thống kê một lần diện tích trong năm theo đối tượng nuôi chính, không kể trong năm nuôi một, hai hay ba vụ. Nếu trên cùng một diện tích có nuôi từ 2 loại thủy sản trở lên thì đối tượng nuôi chính là loại thủy sản cho sản lượng lớn nhất hoặc thu được giá trị lớn nhất.

Diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm nhiều loại, tùy theo mục đích nghiên cứu và tiêu thức phân loại:

*(1) Nếu phân theo loại nước nuôi, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:*

- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước ngọt (độ mặn không quá 0,5‰).
- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước lợ (độ mặn nói chung có thể giao hoà giữa 0,5‰ và độ mặn lớn nhất của nước biển).
- Diện tích nuôi trồng thủy sản nước mặn (độ mặn thường lớn hơn 20‰).

*(2) Nếu phân theo phương thức nuôi, diện tích nuôi trồng thủy sản bao gồm:*

- Nuôi thâm canh: Là hình thức nuôi trồng thủy sản tuân thủ theo qui tắc kỹ thuật chặt chẽ (từ khâu chuẩn bị ao nuôi, chọn giống, chăm sóc, bảo vệ đến khi thu hoạch).

- Nuôi bán thâm canh: Là hình thức nuôi trồng thủy sản ở mức độ đầu tư sản xuất và áp dụng kỹ thuật kết hợp giữa nuôi thâm canh và quảng canh: cho ăn thức ăn tự nhiên hoặc công nghiệp.

- Nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến: Là hình thức nuôi trồng thủy sản ở trình độ kỹ thuật đơn giản, ít tác động đến quá trình phát triển, sinh trưởng của đối tượng nuôi, thả giống ở mật độ thấp hoặc không thả giống, lấy nguồn giống sẵn có trong tự nhiên và khoanh nuôi, chăm sóc, bảo vệ.

(3) Nếu phân theo hình thái mặt nước, diện tích nuôi thủy sản bao gồm: nuôi ao hồ nhỏ; nuôi ruộng trũng; nuôi trong hồ, đập thủy lợi; nuôi trên đầm, vịnh phá ven biển; nuôi đàng quàng; nuôi vèo (nuôi bằng mùng, lưới trên sông).

(4) Nếu phân theo hình thức kết hợp, diện tích nuôi thủy sản bao gồm:

- Nuôi chuyên canh: Là diện tích chỉ nuôi một loại thủy sản.

- Nuôi kết hợp: Là diện tích nuôi một loại thủy sản kết hợp với một hay nhiều loại thủy sản khác hoặc kết hợp với sản xuất của các ngành khác như cá – lúa, tôm–lúa, nuôi cá/tôm/thủy sản khác trong rừng ngập mặn ..., trong đó:

+ Một vụ nuôi thủy sản 1 vụ lúa: Là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng lúa theo kiểu 1 vụ cá/tôm/thủy sản khác, 1 vụ lúa (không tính diện tích nuôi thủy sản xen với trồng lúa).

+ Nuôi thủy sản xen rừng ngập mặn: Là diện tích nuôi thủy sản kết hợp với trồng rừng hoặc trong các rừng ngập mặn để đảm bảo môi trường sinh thái.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại thủy sản;
- Loại hình kinh tế;
- Phương thức nuôi;
- Loại nước.

### **4. Kỳ công bố**

1năm/1 lần.

## **03. XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG**

**X0301. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh mầm non**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh:

- Quy mô, cơ cấu của trường, lớp, phòng học mầm non: Là cơ sở đánh giá sự phát triển cơ sở vật chất và điều kiện học tập của ngành học mầm non.

- Quy mô và cơ cấu giáo viên mầm non làm công tác nuôi dưỡng và giảng dạy: Là căn cứ để có kế hoạch phát triển trường, lớp phù hợp với sự phát triển về số lượng học sinh mầm non.

- Quy mô và cơ cấu trẻ em mầm non đến lớp: Là cơ sở lập kế hoạch phát triển trường, lớp, phòng học, giáo viên mầm non.

### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Giáo dục mầm non thực hiện việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi.

**a) Trường học giáo dục mầm non** là đơn vị cơ sở giáo dục nằm trong hệ thống giáo dục quốc dân được thành lập theo qui hoạch, kế hoạch của Nhà nước và thực hiện chương trình giáo dục dạy học mầm non do Bộ Giáo dục và Đào tạo qui định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục. Trường học phải bảo đảm đủ các điều kiện như: có cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo qui định của Bộ Tài chính. Trường học được tổ chức theo các loại hình công lập, dân lập và tư thục.

Trường học giáo dục mầm non bao gồm nhà trẻ, trường mẫu giáo và trường mầm non.

*Nhà trẻ* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận các cháu từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi để nuôi, dạy và chăm sóc theo phương pháp khoa học, nhằm phát triển toàn diện cho trẻ. Nhà trẻ chia thành nhiều nhóm trẻ, trong nhà trẻ có thể có cả các lớp mẫu giáo. Nhà trẻ có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mẫu giáo* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, có chức năng thu nhận để chăm sóc giáo dục trẻ em từ 3 đến 6 tuổi, bước chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo và có thể có cả nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

*Trường mầm non* là đơn vị giáo dục cơ sở của ngành học mầm non, hình thức tổ chức liên hợp giữa nhà trẻ và mẫu giáo. Trường mầm non có chức năng thu nhận để chăm sóc và giáo dục trẻ em từ 3 tháng đến 6 tuổi, nhằm giúp trẻ hình thành những yếu tố đầu tiên của nhân cách; bước chuẩn bị cho trẻ em vào lớp 1. Trường mầm non có các lớp mẫu giáo và các nhóm trẻ. Trường có ban giám hiệu quản lý và do hiệu trưởng phụ trách.

**b) Lớp học giáo dục mầm non** là một tổ chức của trường học giáo dục mầm non hoặc tổ chức độc lập gồm các học sinh cùng được nuôi dạy theo một chương trình do một hoặc nhiều giáo viên nuôi dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm.

Lớp giáo dục mầm non được phân thành 2 hệ: hệ nhà trẻ và hệ mẫu giáo

- *Hệ nhà trẻ* gồm các nhóm trẻ ở độ tuổi 3 tháng đến 3 tuổi và được phân theo tháng tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với trẻ em tối đa 1 nhóm quy định như sau:

+ Nhóm trẻ từ 3 tháng đến 6 tháng: 15 cháu;



- + Nhóm trẻ từ 7 tháng đến 12 tháng: 18 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 13 tháng đến 18 tháng: 20 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 19 tháng đến 24 tháng: 22 cháu;
- + Nhóm trẻ từ 25 tháng đến 26 tháng: 25 cháu.

*Lớp học hệ nhà trẻ* bao gồm các nhóm trẻ của các nhà trẻ, của trường mầm non; nhóm trẻ của trường mẫu giáo (nếu có) và nhóm trẻ độc lập (nhóm trẻ hoạt động không phụ thuộc bất cứ một nhà trẻ, trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi).

- *Hệ mẫu giáo* gồm các lớp mẫu giáo cho trẻ em ở độ tuổi từ 3 đến 6 tuổi, được phân theo nhóm tuổi quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo với số trẻ em tối đa của các lớp mẫu giáo cụ thể như sau:

- + Lớp trẻ từ 3 - 4 tuổi: 25 cháu;
- + Lớp trẻ từ 4 - 5 tuổi: 30 cháu;
- + Lớp trẻ từ 5 - 6 tuổi: 35 cháu;

*Lớp học hệ mẫu giáo* bao gồm các lớp của trường mẫu giáo, các lớp của mầm non và lớp mẫu giáo độc lập (các lớp mẫu giáo hoạt động không phụ thuộc vào bất cứ một trường mầm non, trường mẫu giáo nào, có thể nằm trong các trường phổ thông hoặc ở các gia đình có nhận trông trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi).

**c) Phòng học** là các điểm được cấu trúc thành phòng thường xuyên dùng để nuôi dạy các cháu ở lứa tuổi nhà trẻ và mẫu giáo (không kể các phòng đi mượn hoặc học nhờ).

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* là phòng học phải bảo đảm yêu cầu của việc nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ: bảo đảm ấm về mùa đông, thoáng mát về mùa hè, có đủ ánh sáng, đủ thiết bị, đồ dùng phục vụ nuôi dạy theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

*Phòng học của nhà trẻ* bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 3 tuổi.

*Phòng học của mẫu giáo* bao gồm các phòng dùng để nuôi dạy trẻ từ 3 tuổi đến 6 tuổi.

**d) Giáo viên mầm non** là người làm nhiệm vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em theo lứa tuổi tại các trường, cơ sở giáo dục mầm non.

*Giáo viên mầm non đạt chuẩn và trên chuẩn* là người có bằng trung cấp sư phạm trở lên.

Giáo viên mầm non bao gồm giáo viên nhà trẻ và giáo viên mẫu giáo.

- *Giáo viên nhà trẻ* là người đang trực tiếp nuôi, dạy trẻ em ở độ tuổi nhà trẻ từ 3 tháng đến 3 tuổi ở trong các nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non và nhóm trẻ độc lập.

- *Giáo viên mẫu giáo* là người đang trực tiếp chăm sóc và giáo dục trẻ em ở độ tuổi mẫu giáo từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các trường mẫu giáo, trường mầm non và lớp mẫu giáo độc lập.

**e) Học sinh mầm non** là trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 6 tuổi đang học tại các nhóm trẻ và các lớp mẫu giáo.

Học sinh mầm non bao gồm học sinh nhà trẻ và học sinh mẫu giáo:

- *Học sinh nhà trẻ* bao gồm trẻ em từ 3 tháng đến 3 tuổi ở các nhóm trẻ của các nhà trẻ, trường mầm non, nhóm trẻ độc lập, nhóm trẻ ở trường mẫu giáo.

- *Học sinh mẫu giáo* bao gồm trẻ em từ 3 tuổi đến 6 tuổi ở các lớp mẫu giáo của trường mẫu giáo, trường mầm non, lớp mẫu giáo độc lập, lớp mẫu giáo ở các nhà trẻ.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;

- Loại trường;

- Phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm;

- Giáo viên, học sinh phân tổ thêm giới tính, dân tộc.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

**X0302. Số trường, lớp, phòng học, số giáo viên, số học sinh phổ thông tiểu học**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh:

- Quy mô và cơ cấu về cơ sở vật chất của giáo dục phổ thông, là cơ sở để đánh giá thực trạng, phân tích xu hướng phát triển về số lượng trường, lớp và phòng học phổ thông và làm căn cứ cho công tác quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng trường, lớp trong tương lai để đáp ứng nhu cầu học tập ngày càng cao của xã hội.

- Quy mô, cơ cấu giáo viên phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch phát triển đội ngũ giáo viên, các trường sư phạm đáp ứng nhu cầu phát triển của giáo dục phổ thông trên phạm vi cả nước và từng vùng.

- Quy mô, cơ cấu học sinh phổ thông, là cơ sở cho công tác lập kế hoạch

phát triển cơ sở vật chất, trường lớp, phòng học và giáo viên phù hợp. Đây là một trong những chỉ tiêu thống kê quan trọng để đánh giá hiện trạng và tình hình giáo dục phổ thông, làm căn cứ để tính nhiều chỉ tiêu thống kê có liên quan đến mức độ phổ cập giáo dục trên phạm vi cả nước.

## **2. Nội dung, phương pháp tính**

Giáo dục phổ thông gồm 2 bậc tiểu học và trung học. Bậc tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5; bậc trung học gồm: Bậc trung học cơ sở từ lớp 6 đến lớp 9 và bậc trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

### **a) Trường phổ thông**

Là một cơ sở giáo dục phổ thông, bảo đảm đủ các điều kiện: cán bộ quản lý, giáo viên dạy các môn học, nhân viên hành chính, bảo vệ, y tế...; có cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ giảng dạy và học tập; có đủ những điều kiện về tài chính theo quy định của Bộ Tài chính. Trường phổ thông nằm trong hệ thống giáo dục quốc gia được thành lập theo quy hoạch, kế hoạch của nhà nước; thực hiện chương trình giáo dục phổ thông và kế hoạch giảng dạy do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định nhằm phát triển sự nghiệp giáo dục.

Trường phổ thông gồm có trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông.

Ngoài ra, trường phổ thông có thể còn có các loại trường sau:

+ Trường phổ thông cơ sở là trường ghép giữa tiểu học và trung học cơ sở, có từ lớp 1 đến lớp 9.

+ Trường trung học là trường ghép giữa trung học cơ sở và trung học phổ thông, có thể có từ lớp 6 đến lớp 12.

+ Trường trung học cấp I, II, III là trường ghép giữa tiểu học và trung học, có từ lớp 1 đến lớp 12. Trên thực tế khi thống kê, Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn ghi loại này vào trường trung học phổ thông.

Loại hình trường gồm có trường công lập, trường dân lập và trường tư thục.

- *Trường công lập* là trường do Nhà nước thành lập, đầu tư xây dựng, bảo đảm kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên.

- *Trường dân lập* là trường do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động.

- *Trường tư thục* là trường do các cá nhân thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động,

trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;
- Bảng viết;
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);
- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học.

**e) Học sinh phổ thông** là người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông. Gồm: Học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, học sinh trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông chia theo tình trạng học tập và thời gian xác định có học sinh tuyển mới và học sinh lưu ban.

- *Học sinh tuyển mới* là học sinh bắt đầu vào học ở lớp đầu cấp học (lớp 1, lớp 6, lớp 10) hoặc học sinh mới chuyển đến, hoặc học sinh đã bỏ học ở các lớp khác, nay trở lại học vào kỳ khai giảng tại các trường.

- *Học sinh lưu ban* là học sinh sau một năm học không được lên lớp, phải học lại lớp học đó trong năm học tiếp theo.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Loại hình;
- Loại trường;
- Đạt chuẩn;
- Phòng học phân tổ thêm kiên cố/bán kiên cố/nhà tạm;
- Giáo viên phân tổ thêm giới tính, dân tộc, đạt chuẩn;
- Học sinh phân tổ thêm giới tính, dân tộc.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Giáo dục và Đào tạo.

#### **X0303. Số nhân lực y tế của trạm y tế**

##### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh quy mô, cơ cấu và trình độ đội ngũ nhân lực y tế. Làm cơ sở tính một số chỉ tiêu quan trọng như: số thầy thuốc bình quân 1 vạn dân, số bác sỹ bình quân 1 vạn dân, số y bác sỹ bình quân 1 vạn dân, tỷ lệ trạm y tế

### **b) Lớp học phổ thông**

Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học (từ lớp 1 đến lớp 5), các lớp của bậc trung học cơ sở (từ lớp 6 đến lớp 9), và các lớp của bậc trung học phổ thông từ (lớp 10 đến lớp 12).

Số lượng học sinh quy định của một lớp học chuẩn như sau:

- Bậc tiểu học: 35 học sinh trở xuống;
- Bậc trung học: 45 học sinh trở xuống.

### **c) Phòng học**

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh trường học. Trong phòng học phải có các thiết bị sau:

- Bàn ghế học sinh theo kích cỡ phù hợp với lứa tuổi của từng lớp, bảo đảm một học sinh có một chỗ ngồi;
- Một bàn, một ghế tựa cho giáo viên;
- Bảng viết;
- Bục giảng và bục kê bàn ghế cho giáo viên;
- Có hệ thống đèn và hệ thống quạt (đối với trường có điện lưới);
- Có hệ thống tủ tường (đối với trường có đủ điều kiện).

Các thiết bị phải bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu lắp đặt theo quy định về vệ sinh trường học

*Phòng học kiên cố* là phòng học của các nhà cao tầng hoặc 1 tầng mái bằng, thời gian sử dụng từ 50 năm trở lên..

*Phòng học bán kiên cố* là phòng học của các nhà có chất lượng xây dựng và thời gian sử dụng thấp hơn so với nhà kiên cố (trên 20 năm).

*Phòng học tạm* là phòng học của nhà đơn sơ; làm bằng tranh tre, nứa lá hoặc tương tự.

### **d) Giáo viên phổ thông**

Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

*Phòng học đạt tiêu chuẩn* được quy định phải bảo đảm đủ ánh sáng, thoáng mát về mùa hè, ấm áp về mùa đông; bảo đảm an toàn cho giáo viên và học sinh, đúng quy cách theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về vệ sinh

xã/phường/thị trấn có nữ hộ sinh hoặc y sĩ sản nhi...

## **2. Nội dung, phương pháp tính**

Số nhân lực y tế là toàn bộ những người hiện đang làm việc tại các cơ sở y tế (kể cả y tế công và y tế tư nhân) đã đạt được trình độ đào tạo chuyên môn về y tế trong thời gian ít nhất là ba tháng, bao gồm bác sĩ, y sĩ, y tá, nữ hộ sinh, hộ lý và dược sĩ.

Đối với cơ sở y tế nhà nước bao gồm cả cán bộ trong biên chế và hợp đồng.

## **3. Phân tổ chủ yếu**

- Giới tính;
- Trình độ.

## **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

### **X0304. Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của công tác tiêm chủng mở rộng, là căn cứ đánh giá tình hình phòng chống dịch bệnh và chăm sóc sức khoẻ trẻ em của ngành Y tế.

#### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm, uống đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh được xác định theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ trẻ em dưới 1} \\ \text{tuổi được tiêm} \\ \text{(uống) đầy đủ vắc} \\ \text{xin phòng bệnh (\%)} \end{array} = \frac{\begin{array}{l} \text{Số trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm (uống)} \\ \text{đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh} \\ \text{theo quy định của Bộ Y tế trong năm} \\ \text{xác định} \end{array}}{\begin{array}{l} \text{Tổng số trẻ em dưới 1 tuổi trong cùng} \\ \text{năm nghiên cứu} \end{array}} \times 100$$

Hiện nay Chương trình Tiêm chủng mở rộng của Việt nam đang triển khai 7 loại vắc xin, gồm vắc xin BCG (phòng bệnh Lao), vắc xin Viêm gan B, vắc xin DPT (phòng bệnh Bạch hầu - Ho gà - Uốn ván), vắc xin Sởi, vắc xin Viêm não Nhật bản B, vắc xin Tả, vắc xin Thương hàn.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

#### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Y tế/ Trung tâm y tế.

### ***X0305. Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý***

#### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Chỉ tiêu phản ánh quy mô của tệ nạn ma túy, đánh giá kết quả công tác phòng chống và quản lý nhà nước đối với loại tệ nạn này.

#### ***2. Nội dung, phương pháp tính***

Chất ma túy là chất tự nhiên hoặc chất tổng hợp (hoá học) khi đưa vào cơ thể người dưới bất cứ hình thức nào sẽ gây ức chế hoặc kích thích mạnh hệ thần kinh, làm giảm đau hoặc có thể gây ảo giác.

Nghiện ma túy là tình trạng lệ thuộc vào chất ma túy. Người nghiện ma túy là người thường xuyên sử dụng ma túy tới mức tình trạng cơ thể bị phụ thuộc vào các chất gây nghiện như hêrôin, côcain, moocphin, cần xa, thuốc phiện hoặc dưới bất kỳ dạng nào khác (bạch phiến, thuốc lắc...).

#### ***3. Phân tổ chủ yếu***

- Giới tính;
- Nhóm tuổi.

#### ***4. Nguồn số liệu***

Báo cáo của Công an cấp huyện.

### ***X0306. Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS***

#### ***1. Mục đích, ý nghĩa***

Các chỉ tiêu phản ánh số lượng người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS và số người chết do AIDS, là căn cứ đánh giá tình hình lây nhiễm và mức độ phát triển của căn bệnh thế kỷ; đồng thời là căn cứ đánh giá kết quả về công tác tuyên truyền phòng chống HIV.

#### ***2. Nội dung, phương pháp tính***

Người nhiễm HIV là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm miễn dịch ở người.

Bệnh nhân AIDS là người bị nhiễm HIV ở giai đoạn cuối.

Người chết do AIDS là người bị nhiễm HIV, sau đó chuyển sang bệnh nhân AIDS và chết do căn bệnh này.

Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS, số người chết do AIDS được thống kê trong kỳ báo cáo hoặc cộng dồn từ ca đầu tiên đến ca cuối của kỳ báo cáo.

#### ***3. Phân tổ chủ yếu***

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

#### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Phòng Y tế/Trung tâm y tế;

- Báo cáo của Công an cấp huyện.

#### ***X0307. Số lượng và tỷ lệ hộ dân cư, thôn/ấp/bản/tổ dân phố đạt chuẩn văn hóa***

##### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện quy định của Chính phủ về một số tiêu chuẩn văn hóa đối với cấp gia đình và tổ dân phố.

##### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ gia đình văn hóa là phần trăm các gia đình đạt tiêu chuẩn gia đình văn hóa, được công nhận và cấp bằng so với tổng số hộ sống trong xã/phường/thị trấn, thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

Danh hiệu "Gia đình văn hóa" ở xã, phường, thị trấn được xét tặng cho hộ gia đình đạt các tiêu chuẩn sau:

- gương mẫu chấp hành chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước; tích cực tham gia các phong trào thi đua của địa phương nơi cư trú;

- Gia đình hòa thuận, hạnh phúc, tiên bộ; tương trợ giúp đỡ mọi người trong cộng đồng;

- Tổ chức lao động, sản xuất, kinh doanh, công tác, học tập đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả.

##### **3. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.

#### ***X0308. Số hộ dân cư nghèo, thoát nghèo và tái nghèo***

##### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu đánh giá mức sống dân cư và phân hoá giàu nghèo, là căn cứ đề ra các chương trình, chính sách giảm nghèo đối với các vùng, các nhóm dân cư nghèo nhất.

##### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) thấp hơn chuẩn nghèo trong năm nghiên cứu/báo cáo.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc mức chi tiêu) bình quân đầu người được dùng để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có



thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

Chuẩn nghèo bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng (+) với một mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm: nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập văn hoá, giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc...

Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm là trị giá của một rổ hàng hoá lương thực, thực phẩm thiết yếu bảo đảm khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

$$\text{Tỷ lệ nghèo (\%)} = \frac{\text{Số người (hoặc hộ) có thu nhập (chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo}}{\text{Tổng số người (hoặc hộ) điều tra}} \times 100$$

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Chi Cục Thống kê cấp huyện.

### **X0309. Số hộ dân cư, nhân khẩu thiếu đói**

#### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh tình trạng thiếu đói của dân cư ở các địa phương do giáp hạt, thiên tai,... gây ra, là cơ sở để có những can thiệp nhằm giải quyết tình trạng thiếu đói trong dân.

#### **2. Nội dung, phương pháp tính**

a) *Tỷ lệ hộ thiếu đói* là tỷ lệ phần trăm những hộ bị thiếu đói so với tổng số hộ trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Hộ thiếu đói là hộ tính đến thời điểm báo cáo có nguồn dự trữ lương thực và dự trữ bằng tiền, trị giá hàng hoá, tài sản có thể bán được để mua lương thực tính bình quân đầu người đạt dưới 13 kg thóc hay 9 kg gạo 1 tháng. Nói cách khác, những hộ gia đình không thể có đủ lương thực để ăn hai bữa cơm hàng ngày được tính là hộ thiếu đói.

b) *Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói* là tỷ lệ phần trăm những nhân khẩu bị thiếu đói so với tổng số nhân khẩu trong vòng 1 tháng kể từ ngày báo cáo trở về trước.

Nhân khẩu thiếu đói là những người trong các hộ thiếu đói.

#### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

#### 4. Nguồn số liệu

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Chi Cục Thống kê cấp huyện.

### ***X0310. Số hộ và tỷ lệ hộ dân cư dùng nước sạch, hố xí hợp vệ sinh***

#### 1. Mục đích, ý nghĩa

Chỉ tiêu đánh giá mức độ tiếp cận nước sạch của người dân; đánh giá hiệu quả của các chương trình cung cấp nước sạch quốc gia; phản ánh mức sống của người dân.

#### 2. Nội dung, phương pháp tính

Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch là phần trăm dân số được sử dụng nguồn nước sạch trong tổng dân số. Công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ dân số được} \\ \text{sử dụng nước} \\ \text{sạch} \\ \text{(\%)} \end{array} = \frac{\text{Dân số được sử dụng nguồn nước} \\ \text{sạch}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Nguồn nước sạch là nước được sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thỏa mãn các yêu cầu chất lượng: không màu, không mùi, không vị lạ, không chứa thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi; đồng thời kết hợp với các quan sát theo hướng dẫn sau:

- Giếng đào hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá hoặc thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m; sân giếng phải làm bằng bê tông, lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước sạch khác: *nước suối hoặc nước mặt* không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người, động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề; *nước mưa* được thu hứng từ mái ngói, mái tôn, trần nhà bê tông (sau khi xả nước bụi bẩn) trong bể chứa, lu chứa được rửa sạch trước khi thu hứng; *nước mạch lộ* là nguồn nước ngầm xuất lộ từ khe núi đá và

núi đất không bị ô nhiễm bởi chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

*Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh* là số phần trăm hộ dân cư được sử dụng hố xí hợp vệ sinh trong tổng số hộ hiện có trong năm xác định.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh (\%)} = \frac{\text{Số hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh}}{\text{Tổng số hộ dân cư}} \times 100$$

Hố xí hợp vệ sinh phải bảo đảm các tiêu chuẩn: không gây ô nhiễm đất bề mặt, không gây ô nhiễm nước bề mặt và nước ngầm, không có ruồi muỗi, không có mùi hôi thối và mất mỹ quan, không tạo khả năng súc vật tiếp xúc với phân.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.
- Báo cáo của Chi cục Thống kê cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Y tế/Trung tâm y tế;
- Báo cáo của Phòng Tài nguyên và Môi trường.

## ***X0311. Số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và bàn giao cho các hộ dân cư sử dụng***

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh thực trạng các chính sách an sinh xã hội đối với hộ gia đình có công với cách mạng, các hộ gia đình nghèo và gặp hoàn cảnh khó khăn. Tặng nhà ở cho người có công với cách mạng, thương binh gia đình liệt sỹ và tặng nhà cho hộ nghèo, hộ có hoàn cảnh khó khăn là hoạt động thể hiện đạo lý uống nước nhớ nguồn và lá lành đùm lá rách của dân tộc. Việc thu thập được số liệu các loại nhà chính sách đã xây dựng và bàn giao đi vào sử dụng nhằm đánh giá mức độ thành công của việc thực hiện chính sách nói trên.

### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Tổng số nhà đại đoàn kết, nhà tình nghĩa, nhà tình thương được xây dựng và đưa vào sử dụng trong năm.

Đối tượng được hỗ trợ về nhà ở theo quy định của Quyết định này phải có đủ ba điều kiện sau:

- Là hộ nghèo (theo chuẩn nghèo quy định tại Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08 tháng 7 năm 2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010), đang cư trú tại địa phương, có trong danh sách hộ nghèo do Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành;

- Hộ chưa có nhà ở hoặc đã có nhà ở nhưng nhà ở quá tạm bợ, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở;

- Hộ không thuộc diện đối tượng được hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn và theo các chính sách hỗ trợ nhà ở khác.

Thực hiện ưu tiên hỗ trợ trước cho các đối tượng theo thứ tự sau đây:

- Hộ gia đình có công với cách mạng;
- Hộ gia đình là đồng bào dân tộc thiểu số;
- Hộ gia đình trong vùng thường xuyên xảy ra thiên tai;
- Hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn (già cả, neo đơn, tàn tật...);
- Hộ gia đình đang sinh sống trong vùng đặc biệt khó khăn;
- Các hộ gia đình còn lại.

Chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở được áp dụng đối với các hộ thuộc diện đối tượng theo quy định của Quyết định này đang cư trú tại khu vực không phải là đô thị trên phạm vi cả nước.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

- Nguồn vốn;
- Đối tượng được hưởng.

### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Mặt trận Tổ quốc cấp huyện.

## **X0312. Số vụ cháy, nổ và mức độ thiệt hại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Chỉ tiêu phản ánh số lượng các vụ cháy, nổ xảy ra và mức độ thiệt hại về người và tài sản do các vụ cháy, nổ này gây ra, làm cơ sở đề ra những biện pháp hữu hiệu chống cháy, nổ, bảo đảm trật tự an toàn xã hội.

### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ trong các khu dân cư, các cơ sở sản xuất kinh doanh, cháy rừng... gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần để xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người, về tài sản; về người bao gồm số người bị thương, số người bị chết; về tài sản được quy thành tiền theo thời giá.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại cháy nổ.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Công an cấp huyện.

## **X0313. Số vụ ngược đãi người già, phụ nữ và trẻ em trong gia đình, số vụ đã được xử lý**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Các chỉ tiêu phản ánh tình hình trật tự an toàn xã hội nói chung, phản ánh quy mô của tình trạng bạo lực gia đình đối với nhóm đối tượng yếu thế là người già, phụ nữ và trẻ em nói riêng, là cơ sở phục vụ công tác quản lý xã hội, lập chính sách và biện pháp hạn chế tình trạng bạo lực, bảo vệ người già, phụ nữ và trẻ em.

### **2. Nội dung, phương pháp tính**

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em là những vụ mà các thành viên trong gia đình cố ý gây tổn hại hoặc có khả năng gây tổn hại về thể chất, tinh thần, kinh tế đối với thành viên khác trong gia đình. Cụ thể, bao gồm các hành vi sau:

- Hành hạ, đánh đập hoặc hành vi cố ý xâm hại đến sức khỏe, tính mạng;
- Lãng mạ hoặc hành vi cố ý khác xúc phạm danh dự, nhân phẩm;
- Cô lập, xua đuổi hoặc gây áp lực thường xuyên về tâm lý gây hậu quả nghiêm trọng;
- Ngăn cản việc thực hiện quyền, nghĩa vụ trong quan hệ gia đình giữa ông, bà và cháu; giữa cha, mẹ và con; giữa vợ và chồng; giữa anh, chị, em với nhau;
- Cưỡng ép quan hệ tình dục;
- Cưỡng ép tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn hoặc cản trở hôn nhân tự nguyện, tiến bộ;

- Chiếm đoạt, hủy hoại, đập phá hoặc có hành vi khác cố ý làm hư hỏng tài sản riêng của thành viên khác trong gia đình hoặc tài sản chung của các thành viên trong gia đình;

- Cường ép thành viên gia đình lao động quá sức, đóng góp tài chính quá khả năng của họ; kiểm soát thu nhập của thành viên gia đình nhằm tạo ra tình trạng phụ thuộc về tài chính;

- Có hành vi trái pháp luật buộc thành viên gia đình ra khỏi chỗ ở.

Số vụ bạo lực gia đình đối với người già, phụ nữ và trẻ em đã được xử lý là số vụ đã được đưa ra hòa giải, tư vấn, góp ý phê bình tại cộng đồng và người có hành vi ngược đãi bị xử lý theo pháp luật.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Thôn/ấp/bản/tổ dân phố.

### **4. Nguồn số liệu**

- Báo cáo của Phòng Văn hóa và Thông tin.
- Báo cáo của Công an cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội;
- Báo cáo của Hội Liên hiệp Phụ nữ cấp huyện;
- Báo cáo của Phòng Tư pháp.

## **X0314. Số vụ thiên tai và mức độ thiệt hại**

### **1. Mục đích, ý nghĩa**

Là căn cứ cho các cấp, các ngành chủ động có biện pháp phòng ngừa và hạn chế thiệt hại.

### **2. Nội dung**

Số vụ thiên tai là tổng số vụ thiên tai xảy ra trong tháng/năm.

Mức độ thiệt hại bao gồm thiệt hại về người và tài sản của các vụ thiên tai. Về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương; thiệt hại về tài sản được ước tính toàn bộ giá trị thiệt hại bằng tiền mặt do vụ thiên tai gây ra.

### **3. Phân tổ chủ yếu**

Loại thiên tai.

### **4. Nguồn số liệu**

Báo cáo của Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn/Phòng Kinh tế.

## **II. Giới thiệu phiếu thu thập thông tin thống kê và bảng biểu thống kê xã**

Theo thông tư của Bộ Kế hoạch & Đầu tư số 02/2011/TT-BKHĐT ngày 10/01/2011, chế độ báo cáo thống kê xã, phường, thị trấn gồm 34 biểu mẫu, ngoài ra do yêu cầu công tác thống kê kinh tế - xã hội của từng xã, phường, thị trấn mà có thể có những biểu mẫu thống kê tự thiết kế cho phù hợp với yêu cầu công tác thống kê của đơn vị mình. Người chịu trách nhiệm báo cáo là Chủ tịch UBND xã, phường, thị trấn. Các phiếu thu thập thông tin và biểu thống kê thường được sử dụng bao gồm:

Biểu 01/DS - VX

Đơn vị nhận BC: Chi cục Thống kê huyện.....

Đơn vị BC: Xã/phường/thị trấn.....

**TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG DÂN SỐ**

6 tháng/năm .....

STT	Xóm/thôn/tổ dân phố	Số nhân khẩu có đến ngày đầu kỳ báo cáo (1)		Những biến động nhân khẩu kỳ báo cáo								Số hộ khẩu có đến ngày cuối kỳ báo cáo (2)			Số người trong độ tuổi LĐ có đến ngày cuối kỳ		Số đôi kết hôn	
		Tổng số	Tr.đó Nữ	Sinh		Chuyển đến		Chuyển đi		Chết		Tổng số hộ	Tổng số khẩu	Tr.đó Nữ	Tổng số	Tr.đó Nữ		
				Tổng số	Trong đó		Tổng số	Tr.đó Nữ	Tổng số	Tr.đó Nữ	Tổng số							Tr.đó Nữ
					Nữ	Con thứ 3 trở lên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17
	<b>Tổng</b>																	

Người lập biểu  
(Ký ghi rõ họ tên)

- \* Trong tổng số chuyển đến: - Số từ huyện khác đến:.....
- Số từ tỉnh khác đến:.....
- \* Trong tổng số chuyển đi: - Số đi sang huyện khác:.....
- Số đi sang tỉnh khác:.....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**UBND xã/phường/thị trấn**  
(Ký tên đóng dấu)



Biểu số: 01 TĐ- X

Đơn vị nhận báo cáo: UBND xã, phường, TT.....

**THIỆU ĐÓI TRONG DÂN**  
( Đến ngày..... Tháng..... Năm 20....)

	Thứ tự thôn xóm	Tổng số hộ nông nghiệp (hộ)	Số hộ thiếu đói			Tổng số nhân khẩu nông nghiệp (người)	Số nhân khẩu thiếu đói			Hình thức đã hỗ trợ		
			Tổng số (hộ)	Trong tổng số			Tổng số (người)	Trong tổng số		Gạo (Tấn)	Lương thực khác quy gạo (Tấn)	Tiền mặt ( Triệu đồng)
				Đói gay gắt (Hộ)	Hộ chính sách (Hộ)			Đói gay gắt (Hộ)	Hộ chính sách (Hộ)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
<b>TỔNG SỐ</b>												
<i>Chia theo thôn xóm</i>												
.....												
.....												
.....												

- Tỷ lệ hộ thiếu đói so với hộ nông nghiệp (%): = (Cột2/cột1)\*100

- Tỷ lệ nhân khẩu thiếu đói so với nhân khẩu nông nghiệp (%): = ( Cột 6/cột 5)\*100

**Người lập biểu**  
(K, họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 20.....  
**UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**  
( Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 1A/DT - HN

Tỉnh:.....

Huyện: .....

Xã, thị trấn:.....

Thôn, xóm: .....


**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ  
DIỆN TÍCH CÂY HÀNG NĂM  
(Áp dụng cho thôn)**

Vụ .....năm 20....

STT	Loại cây hàng năm	Mã số/cây	Tổng số (ha)	Chia ra		
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM</b>	<b>001</b>				
<b>I</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>	<b>100</b>				
1.	- Lúa	101				
2.	- Ngô	151				
<b>II.</b>	<b>Cây có củ</b>	<b>160</b>				
1	- Khoai lang	161				
2	- Sắn (mỳ)	162				
3	- Khoai sọ	163				
4	- Rong giềng	164				
5	- Cây có củ khác	169				
<b>III.</b>	<b>Cây mía</b>	<b>171</b>				
<b>IV.</b>	<b>Cây thuốc lá, thuốc lào</b>	<b>180</b>				
2	Thuốc lào	182				
<b>V</b>	<b>Cây lấy sợi</b>	<b>190</b>				
2.	- Đay (bố)	192				
3.	- Cói (lác)	193				
4	- Cây lấy sợi khác	199				
<b>VI.</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu</b>	<b>200</b>				
1.	- Lạc (đậu phộng)	201				
2.	- Đậu tương (đậu nành)	202				
3.	- Vừng (mè)	203				
4	- Cây có hạt chứa dầu khác	219				
<b>VII</b>	<b>Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh</b>	<b>220</b>				
1	<b>Rau các loại</b>	221				
1.1	- Dưa chuột	222				
1.2	- Rau muống	223				
1.3	- Cải bắp	224				
1.4	- Su hào	225				
1.5	- Súp lơ	226				

STT	Loại cây hàng năm	Mã số/cây	Tổng số (ha)	Chia ra		
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1.6	- Cải các loại	227				
1.7	- Khoai tây	228				
1.8	- Hành tươi	229				
1.9	- Cà chua	230				
1.10	- Bí xanh	231				
1.11	- Bí đỏ	232				
1.12	- Mướp	233				
1.13	- Bầu	234				
1.14	- Ớt	235				
1.15	- Đậu quả	236				
1.17	- Su su	238				
1.18	- Rau cần	240				
1.19	- Tỏi tươi	241				
1.20	- Dưa hấu	242				
1.21	- Rau khác	319				
2.	<b>Đậu các loại</b>	320				
2.1	- Đậu xanh	321				
2.2	- Đậu đen	322				
2.3	- Đậu khác	339				
3.	<b>Hoa các loại</b>	340				
3.1	- Hoa lay on	341				
3.2	- Hoa hồng	342				
3.3	- Hoa cúc	343				
3.4	- Hoa sen	344				
3.5	- Hoa khác	449				
4.	<b>Cây cảnh các loại</b>	450				
4.3	- Cây bon sai	453				
4.5	- Cây cảnh khác	549				
<b>VIII.</b>	<b>Cây hàng năm khác</b>	<b>550</b>				
1.	- Cò	551				
2.	- Muồng muồng	552				
3	- Cây hàng năm khác	599				
<b>Cơ cấu giống lúa</b>						
	<b>Tổng</b>					
1.2.1	Tạp giao	104				

STT	Loại cây hàng năm	Mã số/cây	Tổng số (ha)	Chia ra		
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1.2.2	Ài các loại	105				
1.2.3	Q5	106				
1.2.4	Lưỡng quang	107				
1.2.5	Khang dân	108				
1.2.6	Việt hương chiêm	109				
1.2.7	Bắc thơm	110				
1.2.8	Hương thơm	111				
1.2.9	Nam Định	112				
1.2.10	Tám đặc sản	113				
1.2.11	Nếp đặc sản	114				
1.2.12	Nếp khác	115				
1.2.13	Giống khác:	116				
	Trong đó: +					
	+					

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**Trưởng thôn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu 1B/DT-LN

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM**

(Áp dụng cho xã, thị trấn)

Năm 20.....

Tỉnh:.....

Huyện:.....

Xã:.....


STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Diện tích trồng tập trung (từ 100 m <sup>2</sup> trở lên) (ha)				Số cây trồng phân tán (cây)
			Tổng số	Chia ra			
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác	
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH</b>	<b>600</b>					
<b>1.</b>	<b>DT Cây ăn quả</b>	<b>601</b>					
1.1	Cam, quýt và các loại có múi	602					
1.1.1	- Cam: DT	603					
	Tđó: + DT trồng mới	6031					
	+ DT cho sản phẩm	6032					
1.1.2	- Bưởi, bòng: DT	604					
	Tđó: + DT trồng mới	6041					
	+ DT cho sản phẩm	6042					
1.1.3	- Chanh: DT	605					
	Tđó: + DT trồng mới	6051					
	+ DT cho sản phẩm	6052					
1.1.4	- Quýt: DT	606					
	Tđó: + DT trồng mới	6061					
	+ DT cho sản phẩm	6062					
1.1.5	- DT cây ăn quả có múi khác	649					
	Tđó: + DT trồng mới	6491					
	+ DT cho sản phẩm	6492					
1.2	- Nhãn: DT	651					

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Diện tích trồng tập trung (từ 100 m <sup>2</sup> trở lên) (ha)				Số cây trồng phân tán (cây)
			Tổng số	Chia ra			
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác	
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5
	Táo: + DT trồng mới	6511					
	+ DT cho sản phẩm	6512					
1.3	- Vải: DT	652					
	Táo: + DT trồng mới	6521					
	+ DT cho sản phẩm	6522					
1.5	- Chuối: DT	655					
	Táo: + DT trồng mới	6551					
	+ DT cho sản phẩm	6552					
1.6	- Xoài: DT	656					
	Táo: + DT trồng mới	6561					
	+ DT cho sản phẩm	6562					
1.7	- Na: DT	661					
	Táo: + DT trồng mới	6611					
	+ DT cho sản phẩm	6612					
1.8	- Mít: DT	665					
	Táo: + DT trồng mới	6651					
	+ DT cho sản phẩm	6652					
1.9	- Táo: DT	667					
	Táo: + DT trồng mới	6671					
	+ DT cho sản phẩm	6672					
1.13	DT Cây ăn quả khác	799					
	Táo: + DT trồng mới	7991					
	+ DT cho sản phẩm	7992					
2.	DT Cây lấy quả chứa dầu	800					
2.1	- Dừa	801					
	Táo: + DT trồng mới	8011					
	+ DT cho sản phẩm	8012					
3.	DT Cây gia vị	870					

STT	Loại cây lâu năm	Mã số cây	Diện tích trồng tập trung (từ 100 m <sup>2</sup> trở lên) (ha)				Số cây trồng phân tán (cây)
			Tổng số	Chia ra			
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác	
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4	5
3.1	- Cây gừng: DT	871					
	Tđó: + DT trồng mới	8711					
	+ DT cho sản phẩm	8712					
<b>4.</b>	<b>DT Cây dược liệu</b>	<b>900</b>					
4.1	- Hoa hòe: DT	903					
	Tđó: + DT trồng mới	9031					
	+ DT cho sản phẩm	9032					
<b>5.</b>	<b>DT Cây lâu năm khác</b>	<b>970</b>					
5.1	- Dâu tằm: DT	971					
	Tđó: + DT trồng mới	9711					
	+ DT cho sản phẩm	9712					
5.2	- Cau: DT	972					
	Tđó: + DT trồng mới	9721					
	+ DT cho sản phẩm	9722					
5.3	- Chè hái lá (chè xanh): DT	974					
	Tđó: + DT trồng mới	9741					
	+ DT cho sản phẩm	9742					
5.4	DT Cây lâu năm khác	999					
	Tđó: + DT trồng mới	9991					
	+ DT cho sản phẩm	9992					

Ngày .... tháng ... năm 20.....

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**UBND xã, thị trấn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số : 2A/NSSL-L

Phiếu điều tra diện tích, sản lượng lúa của hộ

Vụ : ..... Năm.....

Tỉnh.....

Huyện:.....

Xã:.....

Họ và tên chủ hộ:.....

Thôn(xóm).....

Họ và tên người cung cấp thông tin:

Hồ sơ:.....


TT Hộ gđ	Hộ gia đình	Diện tích thực gieo cấy (m <sup>2</sup> )	Diện tích thu hoạch (m <sup>2</sup> )	Giống lúa gieo cấy	Sản lượng lúa thu hoạch (kg)
A	B	1	2	3	4
1					
2					
3					
7					
	<b>Cộng chung</b>			x x x x x	

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng ..... năm 20...  
Người cung cấp thông tin  
(Ký, ghi rõ họ tên)



Phiếu số: 01/ĐTDN - TB

Số thứ tự:

Tỉnh: Nam Định

Huyện, thành phố: .....

Xã: .....

Thôn, xóm: .....

Loại hình kinh tế: Nhà nước = 1; Tư nhân = 2; Có VE .

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

**I. Số lượng vật nuôi tại thời điểm 01/10/20.....:**

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ CHĂN NUÔI**

(Áp dụng cho Doanh nghiệp, HTX)

Thời điểm 01/10/20.....

Tên đơn vị: .....



Loại vật nuôi	Mã số	Số con hiện có (con)	TĐ: giao cho các đơn vị, hộ, cá nhân nuôi gia công
A	B	1	2
1. Trâu	011		
TĐ: Trâu cái đẻ			
2. Bò	012		
TĐ: - Bò cái đẻ			
- Bò lai	013		
- Bò sữa	014		
+ Bò cái sữa	015		
3. Lợn (không tính lợn sữa)	016		
3.1 Lợn thịt	017		
3.2 Lợn nái	Tổng số	018	
	Nái đã đẻ		
	Nái ngoại		
3.3 Lợn đực giống	019		
* Lợn sữa			
* Lợn chết toi dịch			
* Lợn sữa xuất khẩu			
4. Gà (Tổng số)	020		
Tr. Đó: Gà công	021		

Loại vật nuôi	Mã số	Số con hiện có (con)	TĐ: giao cho các đơn vị, hộ, cá nhân nuôi gia công
A	B	1	2
5. Vịt (tổng số)	024		
Tr. Đó: Vịt mái đẻ	025		
6. Ngan (Tổng số)	026		
Tr. Đó: Ngan mái đẻ	027		
7. Ngỗng (Tổng số)	028		
Tr. Đó: Ngỗng mái đẻ	029		
8. Chim cút (Tổng số)	030		
Tr. Đó: Chim cút mái đẻ	031		
9. Ngựa	032		
10. Lừa, la	033		
11. Hươu, nai	034		
12. Dê	035		
13. Cừu	036		
14. Thỏ	037		
15. Chó	038		
16. Trăn	039		
17. Rắn	040		
18. Ong (tổ)	041		

nghiệp			
4.1 Gà mái đẻ	022		
Tr. Đó: Gà công nghiệp	023		

19. Chim bồ câu	042		
20. Đà điểu	043		

**II. Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong 6 tháng qua (Từ 01/4/20..... đến 30/9/20.....)**

	Mã số	Số con xuất chuồng (con)	Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng (kg)
A	B	1	2
1. Trâu	011		
2. Bò	012		
3. Lợn	017		
4. Gà	020		
<i>Đó:</i> gà công nghiệp	021		
5. Vịt	024		
6. Ngan	026		
7. Ngỗng	028		
8. Chim cút	030		
9. Ngựa	032		
10. Lừa, la	033		

	Mã số	Số con xuất chuồng (con)	Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng (kg)
A	B	1	2
11. Hươu, nai	034		
12. Dê	035		
13. Cừu	036		
14. Thỏ	037		
15. Chó	038		
16. Trăn	039		
17. Rắn	040		
18. Ong (tổ)	041		
19. Chim bồ câu	042		
20. Đà điểu	043		

**III. Sản phẩm không qua giết thịt trong 6 tháng qua (Từ 01/4/20..... đến 30/9/20.....)**

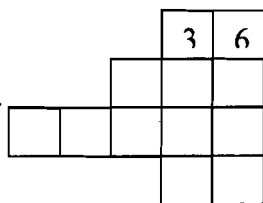
	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Trứng gà	022	Quả	
- Trứng gà công nghiệp	023	Quả	
- Trứng gà khác		Quả	
2. Trứng vịt	025	Quả	
3. Trứng ngan	027	Quả	

	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
4. Trứng ngỗng	029	Quả	
5. Trứng chim cút	031	Quả	
6. Sản lượng sữa	015	Lít	
7. Sản lượng kén tằm	044	Tấn	
8. Sản lượng mật ong	041	Tấn	

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ... tháng .... năm 20.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tỉnh: Nam Định  
 Huyện, thành phố:.....  
 Xã:.....  
 Thôn, xóm: .....



**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM**  
 (Áp dụng cho Trang trại chăn nuôi lợn, gia cầm)  
 Thời điểm 01/10/20.....

Họ và tên chủ hộ/ trang trại: .....

**I. Số lượng lợn, gia cầm tại thời điểm 01/10/20.....(Không tính số con nuôi gia công):**

Loại vật nuôi		Mã số	Số con hiện có (con)
A		B	1
1. Lợn (không tính lợn sữa)		016	
1.1 Lợn thịt		017	
1.2 Lợn nái	Tổng số	018	
	Nái đã đẻ		
	Nái ngoại		
1.3 Lợn đực giống		019	
* Lợn sữa			
* Lợn chết toi dịch			
* Lợn sữa xuất khẩu			
2. Gà (Tổng số)		020	
Tr. Đó: Gà công nghiệp		021	

Loại vật nuôi		Mã số	Số con hiện có (con)
A		B	1
2.1 Gà mái đẻ		022	
Tr. Đó: Gà công nghiệp		023	
3. Vịt (Tổng số) (Không tính vịt thời vụ/vịt chạy đồng)		024	
Tr. Đó: Vịt mái đẻ		025	
4. Ngan (Tổng số)		026	
Tr. Đó: Ngan mái đẻ		027	
5. Ngỗng (Tổng số)		028	
Tr. Đó: Ngỗng mái đẻ		029	
6. Chim cút (Tổng số)		030	
Tr. Đó: Chim cút mái đẻ		031	
7. Chim bồ câu		042	

**II. Sản phẩm chăn nuôi lợn, gia cầm trong 6 tháng qua (Từ 01/4/20..... đến 30/9/20.....)**

	Mã số	Sản phẩm thịt lợn hơi, gia cầm xuất chuồng	
		Số con xuất chuồng (con)	Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng (kg)
A	B	C	1
1. Lợn	017		
2. Gà	020		
Tđó: gà công nghiệp	021		
3. Vịt (Không tính vịt thời vụ/vịt chạy đồng)	024		
4. Ngan	026		

	Mã số	Sản phẩm không qua giết thịt	
		Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Trứng gà	022	Quả	
- Trứng gà công nghiệp	023	Quả	
- Trứng gà khác		Quả	
2. Trứng vịt	025	Quả	
3. Trứng ngan	027	Quả	

5. Ngỗng	028		
6. Chim cú	030		
7. Chim bồ câu	042		

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

3. Trứng ngỗng	029	Quả	
4. Trứng chim cú	031	Quả	

Ngày tháng 10 năm 20.....

**Chủ trang trại**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 03/ĐTT - TB

Tỉnh:.....

Huyện, thành phố:.....

Xã, thị trấn:.....

Thôn, xóm:.....


**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VÀ CHĂN NUÔI KHÁC CỦA HỘ, TRANG TRẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÔN**

STT

Thời điểm 01/10/20.....

Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng
A	B	C	1
* Số hộ có nuôi trâu	Hộ		
* Số hộ có nuôi bò	Hộ		
<b>I. Số con hiện có</b>			
1. Trâu	Con	011	
Trong đó: Trâu cái đẻ	Con		
2. Bò (Tổng số)	Con	012	
Trong đó: - Bò cái đẻ	Con		
- Bò lai	Con	013	
- Bò sữa	Con	014	
+ Bò cái sữa	Con	015	
3. Ngựa	Con	032	
4. Dê	Con	035	
5. Cừu	Con	036	
6. Thỏ	Con	037	
7. Chó	Con	038	
8. Rắn	Con	040	
9. Ong	Tổ	041	
<b>II. Sản lượng sản phẩm trong 12 tháng qua (từ 1/10/2008 đến 30/9/2009)</b>			
3. Ngựa	Tấn	032	
4. Dê	Tấn	035	
5. Cừu	Tấn	036	
6. Thỏ	Tấn	037	
7. Chó	Tấn	038	
8. Rắn	Kg	040	

Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng
A	B	C	1
9. Mật ong	Tấn	041	

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....

**Trưởng thôn**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số: 04A/ĐTH - M

Số thứ tự:

Tỉnh Nam Định  
 Huyện, thành phố:.....  
 Xã:.....  
 Thôn, xóm: .....

			3	6

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ  
 CHĂN NUÔI LỢN VÀ GIA CẦM**  
 (Áp dụng cho hộ)  
 Thời điểm 01/10/20.....

Họ và tên chủ hộ: .....

**I. Số lượng lợn, gia cầm (Không tính số con nuôi gia công):**

Loại vật nuôi		Mã số	Số con hiện có (con)
A		B	1
1. Lợn (không tính lợn sữa)		016	
1.1 Lợn thịt		017	
1.2 Lợn nái	Tổng số	018	
	Nái đã đẻ		
	Nái ngoại		
1.3 Lợn đực giống		019	
* Lợn sữa			
* Lợn chết toi dịch			
* Lợn sữa xuất khẩu			
2. Gà (Tổng số)		020	
Tr. Đó: Gà công nghiệp		021	

Loại vật nuôi		Mã số	Số con hiện có (con)
A		B	1
2.1 Gà mái đẻ		022	
Tr. Đó: Gà công nghiệp		023	
3. Vịt (Tổng số) (Không tính vịt thời vụ/vịt chạy đồng)		024	
Tr. Đó: Vịt mái đẻ		025	
4. Ngan (Tổng số)		026	
Tr. Đó: Ngan mái đẻ		027	
5. Ngỗng (Tổng số)		028	
Tr. Đó: Ngỗng mái đẻ		029	
6. Chim cút (Tổng số)		030	
Tr. Đó: Chim cút mái đẻ		031	
7. Chim bồ câu		042	

Hộ có thuộc mẫu điều tra sản phẩm chăn nuôi lợn, gia cầm không? Có ghi 1, không ghi 2  
 Nếu có hỏi tiếp phần II, nếu không kết thúc điều tra



**II. Sản phẩm chăn nuôi lợn, gia cầm trong 6 tháng qua**  
*(Áp dụng hộ mẫu điều tra sản lượng)*

	Mã số	Sản phẩm thịt lợn hơi, gia cầm xuất chuồng	
		Số con xuất chuồng (con)	Trọng lượng thịt hơi xuất chuồng (kg)
A	B	C	1
1. Lợn	017		
2. Gà	020		
Tổ: gà công nghiệp	021		
3. Vịt <i>(Không tính vịt thời vụ/vịt chạy đồng)</i>	024		
4. Ngan	026		
5. Ngỗng	028		
6. Chim cút	030		
7. Chim bồ câu	042		

**Điều tra viên**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

	Mã số	Sản phẩm không qua giết thịt	
		Đơn vị tính	Số lượng
A	B	C	1
1. Trứng gà	022	Quả	
- Trứng gà công nghiệp	023	Quả	
- Trứng gà khác		Quả	
2. Trứng vịt	025		
3. Trứng ngan	027	Quả	
4. Trứng ngỗng	029	Quả	
4. Trứng chim cút	031	Quả	

Ngày tháng năm 20.....

**Chủ hộ**  
*(Ký, ghi rõ họ tên)*

Phiếu số 4B/ĐTH - M

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ  
SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI  
TRÂU, BÒ**

Số thứ tự

Tỉnh: Nam Định

Huyện, thành phố:.....

Xã, thị trấn:.....

Thôn, xóm:.....


(Áp dụng cho hộ/ trang trại)

Thời điểm 01/10/20.....

Họ và tên chủ hộ/trang trại:.....

Số lượng và sản lượng sản phẩm (không tính số con và sản phẩm nuôi gia công)

	Mã số	Số con hiện có (con)	Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong 12 tháng qua (từ 1/10/2009 đến 30/9/2010)		Sản phẩm sữa tươi trong 12 tháng qua (từ 1/10/2009 đến 30/9/2010) (lít)
			Số con xuất chuồng	Trọng lượng thịt hơi (kg)	
A	C				1
1. Trâu	011				
2. Bò (Tổng số)	012				
Trong tổng số: - Bò lai	013				
- Bò sữa	014				
+ Bò cái sữa	015				

**Điều tra viên**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....

**Chủ hộ/ trang trại**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số: 01A/ĐT - XT

Tỉnh: Nam Định

Huyện, thành phố:.....

Xã, P, TT:.....

			3	6

**TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN VÀ KHAI THÁC THỦY SẢN NỘI ĐỊA CỦA HỘ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)**

Thời điểm 01/11/20.....

**Phần I: Nuôi trồng thủy sản**

Tổng số hộ hiện có trên địa bàn:

110

Đơn vị tính: Ha

	Mã số	Diện tích nuôi trồng thủy sản trong 12 tháng qua	Diện tích nuôi trồng thủy sản thu hoạch trong kỳ	Chia ra		
				Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Quảng canh cải tiến và quảng canh
A	B	1	2=3+4+5	3	4	5
<b>1. Số hộ nuôi trồng thủy sản (hộ)</b>	<b>001</b>	<b>x</b>	<b>x</b>			
<b>2. Tổng số (003+007+011)</b>	002					
<b>2.1 Nuôi nước mặn</b>	003					
c. Nuôi thủy sản khác	006					
- Nuôi ngao, vạng						
- Nuôi khác	921					
<b>2.2 Nuôi nước lợ (008+009+010)</b>	007					
a. Nuôi cá	008					
- Cá bóng bớp						
- Cá song, vược						
- Cá khác	902					
b. Nuôi tôm	009					
- Tôm sú	200					
+ Tôm sú nuôi chuyên canh	201					
+ Hình thức nuôi khác	204					
- Tôm khác	912					
c. Nuôi thủy sản khác	010					

- Cua	304				
- Rau câu					
- Khác	922				
<b>2.3 Nuôi nước ngọt (012+013+014)</b>	011				
a. Nuôi cá	012				
- Cá lóc bông					
- Cá trôi, trắm, diêu hồng					
- Cá khác	903				
b. Nuôi tôm	013				
- Tôm càng xanh	205				
- Tôm khác	913				
c. Nuôi thủy sản khác	014				

#### 4. Sản xuất giống thủy sản và nuôi cá sấu

	Mã số	Số hộ sản xuất giống thủy sản (hộ)		Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
<b>4.1 Sản xuất giống</b>			<b>4.2 Nuôi cá sấu</b>			
<b>Tổng số (931+932+933)</b>	019		- Số hộ nuôi	020	Hộ	
- Cá giống	931		- Số con bán giết thịt	021	Con	
- Tôm giống	932		- Sản lượng bán giết thịt	300	Kg	
TĐ: Tôm sú	403					
- Giống thủy sản khác	932					
TĐ: Ngao, vạng giống						

**Phần II: Khai thác thủy sản nội địa**

	Mã số	Số lượng (chiếc)	Công suất (CV)
1. Thuyền, xuồng có động cơ khai thác thủy sản nội địa	022		
2. Thuyền, xuồng không có động cơ khai thác thủy sản nội địa	023		x

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....  
**TM UBND xã, thị trấn**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Tỉnh


**TÌNH HÌNH CƠ BẢN VỀ KHAI THÁC HẢI SẢN (BIỂN) CỦA HỘ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ (PHƯỜNG, THỊ TRẤN)**

Thời điểm:.....

A	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Dưới 20CV	20 đến dưới 45 CV	45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
	B	1	2	3	4	5
1. Số hộ khai thác hải sản (hộ)	001		x	x	x	x
TD: - Bểng tàu thuyền có động cơ	002		x	x	x	x
- Bểng thuyền, xuồng không động cơ	003		x	x	x	x
2. Tổng số tàu thuyền khai thác hải sản có động cơ (chiếc) (010 = 012+013+...+017)	010					
- Tổng công suất (CV)	011					
Chia theo nghề: + Nghề lưới kéo (Chiếc)	012					
+ Nghề lưới vây	013					
+ Nghề lưới rê	014					
+ Nghề mảnh vó	015					
+ Nghề câu	016					
+ Nghề khác	017					
2.1 Số tàu thuyền khai thác hải sản xa bờ (chiếc) (020 = 022+023+...+027)	020					
- Tổng công suất (CV)	021					
Chia theo nghề: + Nghề lưới kéo (Chiếc)	022					
+ Nghề lưới vây	023					
+ Nghề lưới rê	024					
+ Nghề mảnh vó	025					
+ Nghề câu	026					
+ Nghề khác	027					
2.2 Số tàu thuyền khai thác hải sản có động cơ gần bờ (chiếc) (030 = 032+033+...+037)	030					
- Tổng công suất (CV)	031					
Chia theo nghề: + Nghề lưới kéo	032					

	Mã số	Tổng số	Chia ra			
			Dưới 20CV	20 đến dưới 45 CV	45 đến dưới 90 CV	Từ 90 CV trở lên
A	B	1	2	3	4	5
(Chiếc) + Nghề lưới vây	033					
+ Nghề lưới rê	034					
+ Nghề mảnh vó	035					
+ Nghề câu	036					
+ Nghề khác	037					
3. Số tàu, thuyền dịch vụ phục vụ khai thác hải sản (chiếc)	040					
- Tổng công suất (CV)	041					

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....  
**TM UBND xã (thị trấn)**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phiếu số: 02A/ĐTDN - NT

Tỉnh: Nam Định

Huyện, thành phố:.....

Xã:.....

			3	6

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ  
DOANH NGHIỆP NUÔI TRỒNG  
THỦY SẢN**  
Thời điểm .....

Tên đơn vị: .....

Loại hình kinh tế: Nhà nước = 1; Tư nhân = 2; Có VĐT nước ngoài = 3; HTX= 4

Địa chỉ: .....

Điện thoại: .....

**A. Nuôi trồng thủy sản không sử dụng lồng, bè**

A	Mã số	Thu hoạch sản phẩm trong kỳ	
		Diện tích (ha)	Sản lượng (kg)
	B	1	2
<b>2. Tổng số (003+007+011)</b>	002		
<b>1 Nuôi nước mặn</b>	003		
c. Nuôi thủy sản khác	006		
- Nuôi ngao, vạng			
- Khác	921		
<b>2 Nuôi nước lợ (008+009+010)</b>	007		
a. Nuôi cá	008		
- Cá bống bớp			
- Cá song, vược			
- Cá khác	902		
b. Nuôi tôm	009		
- Tôm sú	200		
+ Tôm sú nuôi chuyên canh	201		
+ Hình thức nuôi khác	204		
- Tôm khác	912		
c. Nuôi thủy sản khác	010		
- Cua	304		



- Rau câu			
- Khác	922		
<b>3 Nuôi nước ngọt (012+013+014)</b>	011		
a. Nuôi cá	012		
- Cá lóc bông			
- Cá trôi, trắm, rô phi			
- Cá khác	903		
b. Nuôi tôm	013		
- Tôm càng xanh	205		
- Tôm khác	913		
c. Nuôi thủy sản khác	014		

### B. Sản xuất giống thủy sản và nuôi cá sấu

	Mã số	Số lượng giống thủy sản (triệu con)	Doanh thu bán giống thủy sản (1000 đồng)		Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
<b>4.1 Sản xuất giống</b>				<b>4.2 Nuôi cá sấu</b>			
<b>Tổng số (931+932+933)</b>	019			- Số con bán giết thịt	021	Con	
- Cá giống	931			- Sản lượng bán giết thịt	300	Kg	
- Tôm giống	932						
TĐ: Tôm sú	403						
- Giống thủy sản khác	932						
TĐ: Ngao, vạng giống							

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Phiếu số 02B/ĐTDN - KT

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP KHAI THÁC HẢI SẢN**

Tỉnh: Nam Định

Huyện, thành phố: .....

Xã, thị trấn: .....


Thời điểm: .....

Tên đơn vị: .....

Loại hình kinh tế: Nhà nước = 1; Tư nhân = 2; Có VĐT nước ngoài = 3; HTX= 4

Địa chỉ: .....Điện thoại

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	TĐ: Thực tế tham gia KT trong 12 tháng qua
1. Số lao động khai thác hải sản	001	Người		x
TĐ: Lao động đánh bắt xa bờ	002	Người		x
2. Tổng số tàu, thuyền cơ giới khai thác hải sản	003	Chiếc		
Chia ra: + Dưới 20 CV	004	Chiếc		
+ Từ 20 đến dưới 45 CV	005	Chiếc		
+ Từ 45 đến dưới 90 CV	006	Chiếc		
+ Từ 90 CV trở lên	007	Chiếc		
Tổng công suất	008	CV		
2.1 Tổng số tàu, thuyền khai thác hải sản xa bờ	020	Chiếc		
Chia ra: + Dưới 20 CV	021	Chiếc		
+ Từ 20 đến dưới 45 CV	022	Chiếc		
+ Từ 45 đến dưới 90 CV	023	Chiếc		
+ Từ 90 CV trở lên	024	Chiếc		
Tổng công suất	025	CV		
2.2 Tổng số tàu, thuyền cơ giới khai thác hải sản gần bờ	030	Chiếc		
Chia ra: + Dưới 20 CV	031	Chiếc		
+ Từ 20 đến dưới 45 CV	032	Chiếc		
+ Từ 45 CV trở lên	033	Chiếc		
Tổng công suất	034	CV		
3. Thuyền, xuồng, bè mảng khai thác hải sản không động cơ	040	Chiếc		
4. Sản lượng hải sản khai thác trong 1 năm qua (051+052+053)	050	Kg		
- Cá các loại	051	Kg		
+ Cá thu	119	Kg		
+.....				

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	TĐ: Thực tế tham gia KT trong 12 tháng qua
+ Các loại cá khác	904	Kg		
- Tôm các loại	052	Kg		
- Các loại thủy sản khác	053	Kg		
+ Mực	312	Kg		
+ Cua, ghẹ		Kg		
+ Thủy sản khác	924	Kg		

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....

**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Phiếu số: 03A/ĐTH - NT

Tỉnh: Nam Định

Huyện, thành phố:.....

Xã:.....

Thôn, xóm: .....

			3	6

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN  
VỀ HỘ NUÔI TRỒNG THỦY SẢN**

Thời điểm 01/11/20.....

Họ và tên chủ hộ: .....

Loại

ĐVT: Diện tích: m<sup>2</sup>, sản lượng: kg

	Mã số	Tổng số	Chia ra		
			Nuôi thâm canh	Nuôi bán thâm canh	Quảng canh cải tiến và quảng canh
A	B	1	2	3	4
<b>1. Diện tích nuôi trồng thủy sản cho thu hoạch sản phẩm trong kỳ</b>	001				
<b>1.1 Nuôi nước mặn</b>	003				
c. Nuôi thủy sản khác	006				
- Nuôi ngao, vạng					
- Nuôi khác	921				
<b>1.2 Nuôi nước lợ</b>	007				
a. Nuôi cá	008				
- Cá bống bớp					
- Cá song, vược					
- Cá khác	902				
b. Nuôi tôm	009				
- Tôm sú	200				
+ Tôm sú nuôi chuyên canh	201				
+ Hình thức nuôi khác	204				
- Tôm khác	912				
c. Nuôi thủy sản khác	010				
- Cua	304				
- Rau câu					
- Khác	922				

<b>1.3 Nuôi nước ngọt</b>	011				
a. Nuôi cá	012				
- Cá lóc bông					
- Cá trôi, trắm, diêu hồng					
- Cá khác	903				
b. Nuôi tôm	013				
- Tôm càng xanh	205				
- Tôm khác	913				
c. Nuôi thủy sản khác	014				
<b>2. Sản lượng thủy sản nuôi trồng thu hoạch trong kỳ</b>					
<b>2.1 Nuôi nước mặn</b>					
c. Nuôi thủy sản khác					
- Ngao, vạng					
- Nuôi khác	921				
<b>2.2 Nuôi nước lợ</b>					
a. Nuôi cá					
- Cá bông bớp					
- Cá song, vược					
- Cá khác	902				
b. Nuôi tôm					
- Tôm sú	200				
+ Tôm sú nuôi chuyên canh	201				
+ Hình thức nuôi khác	204				
- Tôm khác	912				
c. Nuôi thủy sản khác					
- Cua	304				
- Rau câu	308				
- Khác	922				
<b>2.3 Nuôi nước ngọt</b>					
a. Nuôi cá					
- Cá lóc bông	114				
- Cá trôi, trắm, diêu hồng					
- Cá khác	903				

b. Nuôi tôm					
- Tôm càng xanh	205				
- Tôm khác	913				
c. Nuôi thủy sản khác	923				

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....  
**Người cung cấp thông tin**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu số 03C/ĐTH - G

Tỉnh:.....  
 Huyện, thành phố: .....  
 Xã, thị trấn: .....


**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HỘ NUÔI  
 GIỐNG THỦY SẢN CỦA XÃ ĐẠI DIỆN**

Năm 20.....

STT	Họ và tên chủ hộ	Địa chỉ (Thôn, xóm)	Số lượng con giống sản xuất trong năm (1000 con)				Số tiền bán giống thủy sản trong năm (1000 đồng)			
			Cá giống	Tôm giống		Giống thủy sản khác	Cá giống	Tôm giống		Giống thủy sản khác
				Tổng số	TĐ: Tôm sú			Tổng số	TĐ: Tôm sú	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1										
2										
3										
4										
5										
6										
7										
8										
9										
10										
11										
12										
13										
<b>Tổng cộng</b>										

**Điều tra viên**  
 (Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....  
**TM UBND xã (thị trấn)**  
 (Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN KHAI  
THÁC THUỶ SẢN NỘI ĐỊA CỦA HỘ**  
Năm 20.....

Tỉnh: .....

Huyện, thành phố: .....

Xã, thị trấn: .....

Thôn, xóm: .....


Họ và tên chủ hộ: .....

	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số
A	B	C	1
Sản lượng thủy sản khai thác nội địa trong năm (002+003+004)	001	Kg	
a. Cá các loại	002	Kg	
-		Kg	
-		Kg	
-		Kg	
b. Tôm các loại	003	Kg	
-			
-			
-		Kg	
c. Các loại thủy sản khác	004	Kg	
- Cua đồng		Kg	
- Ốc, trai, hến		Kg	
-		Kg	
-			

Ngày tháng năm 20.....

**Người cung cấp thông tin**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Điều tra viên**

(Ký, ghi rõ họ tên)



HUYỆN, TP.....  
02/TKX  
XÃ, PHƯỜNG .....

**DIỆN TÍCH TRỒNG CÂY LÂU NĂM**

Biểu số:

**NĂM 20.....**

ĐVT: DT ha

STT	Loại cây lâu năm	Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Có VĐT NN
A	B	1	2	3	4	5	6
A	<b>TỔNG DIỆN TÍCH CÂY LÂU NĂM HIỆN CÓ (A= 1+2+ ...+5)</b>						
1.	<b>DT Cây ăn quả (1= 1.1 + ..... +1.13)</b>						
1.1	Cam, quýt và các loại có múi						
1.1.1	- Cam: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.1.2	- Bưởi, bòng: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.1.3	- Chanh: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.1.4	- Quýt: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.1.5	- DT cây ăn quả có múi khác						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.2	- Nhãn: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.3	- Vải: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.5	- Chuối: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.6	- Xoài: DT						

STT	Loại cây lâu năm	Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Có VĐT NN
A	B	1	2	3	4	5	6
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.7	- Na: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.8	- Mít: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.9	- Táo: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
1.13	DT Cây ăn quả khác						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
<b>2.</b>	<b>DT Cây lấy quả chứa dầu</b>						
2.1	- Dừa						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
<b>3.</b>	<b>DT Cây gia vị</b>						
3.1	- Cây gừng: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
<b>4.</b>	<b>DT Cây dược liệu (4= 4.1+.....+ 4... )</b>						
4.1	- Hoa hòè: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
4.2	- Cây....						
<b>5.</b>	<b>DT Cây lâu năm khác (5= 5.1+.....+5.7)</b>						
5.1	- Dâu tằm: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
5.2	- Cau: DT						
	Tđó: + DT trồng mới						

STT	Loại cây lâu năm	Tổng số	Chia ra				
			Nhà nước	Tập thể	Tư nhân	Cá thể	Có VĐT NN
A	B	1	2	3	4	5	6
	+ DT cho sản phẩm						
5.4	- Chè hái lá (chè xanh): DT						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
5.7	- DT Cây lâu năm khác						
	Tđó: + DT trồng mới						
	+ DT cho sản phẩm						
	- Cây .....						

**THỐNG KÊ XÃ (P, TT)**  
(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ... tháng ... năm 20.....  
**CHỦ TỊCH UBND XÃ, (P.TT)**  
(Ký tên, đóng dấu)

HUYỆN, TP.....  
 XÃ, PHƯỜNG .....

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN  
 VỀ TRANG TRẠI,  
 HTX VÀ CHĂN NUÔI**

Biểu số: 03/TKX

STT	Chỉ tiêu	Số cơ sở	Lao động (người)	
			Tổng số	Tr đó: Thuê ngoài
A	B	1	2	3
<b>I.</b>	<b>Trang trại (Số trang trại)</b>			
	Trang trại trồng cây hàng năm			
	Trang trại trồng cây lâu năm			
	Trang trại chăn nuôi			
	Tr. đó: gia cầm			
	Trang trại lâm nghiệp			
	Trang trại thủy sản			
	Trang trại KD tổng hợp			
<b>II.</b>	<b>Số HTX đã chuyển đổi theo luật HTX (HTX)</b>			
	Tr. Đó: HTX NN (HTX)			
<b>III.</b>	<b>Chăn nuôi gia súc</b>			
	Tổng số trâu hiện có (Con)			
	Tr. đó: Trâu cái đẻ			
	Tổng số bò hiện có (Con)			
	Tr. đó: + Bò cái đẻ			
	+ Bò cái sữa			

**THỐNG KÊ XÃ (P, TT)**  
 (Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...  
**CHỦ TỊCH UBND XÃ, (P.TT)**  
 (Ký tên, đóng dấu)

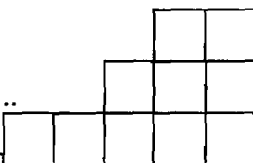
Phiếu số: 1A/THDT - HN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ ĐIỀU TRA  
DIỆN TÍCH  
CÂY HÀNG NĂM  
(Áp dụng cho xã, thị trấn)  
Vụ .....năm 20.....**

Tỉnh: .....

Huyện, thành phố: .....

Xã, thị trấn: .....



STT	Loại cây hàng năm	Mã số/cây	Tổng số (ha)	Chia ra		
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY HÀNG NĂM</b>	<b>001</b>				
<b>I</b>	<b>Cây lương thực có hạt</b>	<b>100</b>				
1.	- Lúa	101				
2.	- Ngô	151				
<b>II.</b>	<b>Cây có củ</b>	<b>160</b>				
1	- Khoai lang	161				
2	- Sắn (mỳ)	162				
3	- Khoai sọ	163				
4	- Rong giềng	164				
5	- Cây có củ khác	169				
<b>III.</b>	<b>Cây mía</b>	<b>171</b>				
<b>IV.</b>	<b>Cây thuốc lá, thuốc Lào</b>	<b>180</b>				
2	Thuốc Lào	182				
<b>V</b>	<b>Cây lấy sợi</b>	<b>190</b>				
2.	- Đay (bố)	192				
3.	- Cói (lác)	193				
4	- Cây lấy sợi khác	199				
<b>VI.</b>	<b>Cây có hạt chứa dầu</b>	<b>200</b>				
1.	- Lạc (đậu phộng)	201				
2.	- Đậu tương (đậu nành)	202				
3.	- Vừng (mè)	203				
4	- Cây có hạt chứa dầu khác	219				
<b>VII</b>	<b>Cây rau, đậu, hoa, cây cảnh</b>	<b>220</b>				
1	Rau các loại	221				
1.1	- Dưa chuột	222				
1.2	- Rau muống	223				
1.3	- Cải bắp	224				
1.4	- Su hào	225				

STT	Loại cây hàng năm	Mã số/cây	Tổng số (ha)	Chia ra		
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
1.5	- Súp lơ	226				
1.6	- Cải các loại	227				
1.7	- Khoai tây	228				
1.8	- Hành tươi	229				
1.9	- Cà chua	230				
1.10	- Bí xanh	231				
1.11	- Bí đỏ	232				
1.12	- Mướp	233				
1.13	- Bầu	234				
1.14	- Ớt	235				
1.15	- Đậu quả	236				
1.17	- Su su	238				
1.18	- Rau cần	240				
1.19	- Tỏi tươi	241				
1.20	- Dưa hấu	242				
1.21	- Rau khác	319				
2.	Đậu các loại	320				
2.1	- Đỗ xanh	321				
2.2	- Đỗ đen	322				
2.3	- Đỗ khác	339				
3.	Hoa các loại	340				
3.1	- Hoa lay ơn	341				
3.2	- Hoa hồng	342				
3.3	- Hoa cúc	343				
3.4	- Hoa sen	344				
3.5	- Hoa khác	449				
4.	Cây cảnh các loại	450				
4.3	- Cây bonsai	453				
4.5	- Cây cảnh khác	549				
<b>VIII.</b>	<b>Cây hàng năm khác</b>	<b>550</b>				
1.	- Cỏ	551				
2.	- Muồng muồng	552				
3	- Cây hàng năm khác	599				
<b>Cơ cấu giống lúa</b>						

STT	Loại cây hàng năm	Mã số/cây	Tổng số (ha)	Chia ra		
				Hộ, trang trại	HTX	Các tổ chức khác
A	B	C	1=2+3+4	2	3	4
	<b>Tổng</b>					
1.2.1	Tạp giao	104				
1.2.2	Ải các loại	105				
1.2.3	Q5	106				
1.2.4	Lương quang	107				
1.2.5	Khang dân	108				
1.2.6	Việt hương chiêm	109				
1.2.7	Bắc thom	110				
1.2.8	Hương thom	111				
1.2.9	Nam Định	112				
1.2.10	Tám đặc sản	113				
1.2.11	Nếp đặc sản	114				
1.2.12	Nếp khác	115				
1.2.13	Giống khác:	116				
	Trong đó: +					
	+					

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**TM. UBND xã (thị trấn)**  
(Ký, đóng dấu)

Bảng kê: 01/BK

Tỉnh: .....

Huyện, thành phố: .....

Xã, thị trấn: .....


**BẢNG KÊ TRANG TRẠI CHĂN NUÔI**

**ĐIỀU TRA TOÀN BỘ**

(áp dụng cho xã)

Thời điểm .....

STT	Họ, tên chủ trang trại	Địa điểm sản xuất (Thôn, xóm)	Loại hình sản xuất của trang trại (Đánh dấu X vào cột thích hợp)		Ghi chú
			Chăn nuôi lợn	Chăn nuôi gia cầm	
A	B	C	1	2	3

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày tháng năm 20.....  
**UBND xã, thị trấn**  
(Ký, đóng dấu)



**Phụ biểu 01**

Tỉnh: .....

Huyện, thành phố: .....

Xã, thị trấn: .....


**BIỂU TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ  
CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VÀ CHĂN  
NUÔI KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN XÃ**  
Thời điểm.....

Loại vật nuôi	Đơn vị tính	Mã số	Số lượng
A	B	C	1
* Số hộ có nuôi trâu			
* Số hộ có nuôi bò			
<b>I. Số con hiện có</b>			
1. Trâu	Con	011	
Trong đó: Trâu cái đẻ	Con		
2. Bò (Tổng số)	Con	012	
Trong tổng số: - Bò cái đẻ	Con		
- Bò lai	Con	013	
- Bò sữa	Con	014	
+ Bò cái sữa	Con	015	
3. Ngựa	Con	032	
4. Dê	Con	035	
5. Cừu	Con	036	
6. Thỏ	Con	037	
7. Chó	Con	038	
8. Rắn	Con	040	
9. Mật ong	Tổ	041	
<b>II. Sản lượng sản phẩm trong 12 tháng qua</b>			
3. Ngựa	Tấn	032	
4. Dê	Tấn	035	
5. Cừu	Tấn	036	
6. Thỏ	Tấn	037	
7. Chó	Tấn	038	
8. Rắn	Kg	040	
9. Mật ong	Tấn	041	

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**Thủ trưởng đơn vị**  
(Ký, đóng dấu)

**Phụ biểu 02**

Tỉnh: .....

Huyện, thành phố: .....

Xã, thị trấn: .....


**BIỂU TỔNG HỢP THÔNG TIN VỀ  
SẢN LƯỢNG SẢN PHẨM CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ  
Thời điểm ..... (áp dụng cho xã)**

STT	Họ và tên	Trâu				Bò (Tổng số)				Bò lai			
		Số con hiện có (con)	Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong 12 tháng qua		Sản phẩm sữa tươi trong 12 tháng qua (lít)	Số con hiện có (con)	Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong 12 tháng qua		Sản phẩm sữa tươi trong 12 tháng qua (lít)	Số con hiện có (con)	Sản phẩm thịt hơi xuất chuồng trong 12 tháng qua		Sản phẩm sữa tươi trong 12 tháng qua (lít)
			Số con xuất chuồng	Trọng lượng thịt hơi (kg)			Số con xuất chuồng	Trọng lượng thịt hơi (kg)			Số con xuất chuồng	Trọng lượng thịt hơi (kg)	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1													
2													
3													
4													
5													
6													
7													
	Tổng cộng												

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**UBND xã, thị trấn**  
(Ký, đóng dấu)

**Phụ biểu 03**

Tỉnh:.....

Huyện, thành phố: .....

Xã, thị trấn: .....


**BIỂU TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG  
LỢN VÀ GIA CẦM  
(Áp dụng cho xã)**

Tổng số hộ trên địa bàn điều tra:..... Tr. đó:  
Hộ có nuôi lợn:.....; Hộ có nuôi gà:.....  
Hộ có nuôi vịt:.....; Hộ có nuôi ngan.....  
Hộ có nuôi ngỗng:.....  
Hộ có nuôi chim cú:.....  
Hộ có nuôi chim bồ câu:.....

ĐVT: Con

S T T	Tên thôn	Lợn						Lợn sữa	Lợn chế t toi dịch h	Lợn sữa xuất khả u	Gà		Gà mái đẻ		Vịt		Ngan		Ngỗng		Chim cú		Chi m bồ câu
		Tổng số	Lợn thịt	Lợn nái			Lợn đực giống				Tổng số	Gà công nghiệp	Tổng số	Gà công nghiệp	Tổng số	Vịt má i đẻ	Tổng số	Nga n mái đẻ	Tổng số	Ng õn g má i đẻ	Tổng số	Chi m cút mái đẻ	
				Tổng số	Nái đã đẻ	Nái ngoạ i																	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22
1																							
2																							
	Tổng cộng																						

**Người lập biểu**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....  
**UBND xã, thị trấn**  
(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 02/ XD - N Xã/phường số:

**Phiếu thu thập thông tin về xây dựng, tu bổ, cải tạo, nâng cấp**  
(Ban hành theo Luật Thống kê)

Năm .....

- Xã/phường:
- Huyện/quận:
- Tỉnh/thành phố:


Mã này do cán bộ thống kê ghi

Đơn vị tính: Triệu

STT	Loại công trình xây dựng	Mã số	Thực hiện trong năm		
			Tổng số	Trong đó	
				Đền bù, giải phóng mặt bằng đất đai	Chi phí mua máy móc, thiết bị (nếu có)
A	B	C	1	2	3
A	<b>Xây dựng mới (Tổng số) (01=02+06+07)</b>	01			
1	<b>Công trình cơ sở hạ tầng</b>	02			
	- Đường giao thông nông thôn (Cầu, đường)	03			
	- Công trình thủy lợi (Trạm bơm, kênh mương, cống dẫn nước,...)	04			
	- Công trình điện, nước sạch	05			
2	<b>Các công trình nhà cửa</b> (Nhà ở, trụ sở, nhà văn hoá, trường học, bệnh xá,...)	06			
3	<b>Các loại công trình khác</b> (Cải tạo đồng ruộng, xây dựng ao hồ nuôi thả...)	07			
B	<b>Chi phí tu bổ, cải tạo, nâng cấp (Tổng số)</b>	08			
1	Công trình cơ sở hạ tầng	09			
2	Công trình nhà cửa	10			
3	Công trình khác	11			

**2. Nhà ở xã, phường đầu tư xây dựng hoàn thành (nếu có)**

STT	Loại nhà	Mã số	Diện tích hoàn thành (m <sup>2</sup> )	Tổng chi phí xây dựng (triệu đồng)
A	B	C	1	2
	<b>Tổng số</b>	<b>01</b>		
1	Nhà kiên cố	02		
2	Nhà bán kiên cố	03		
3	Các loại nhà khác	04		

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ tịch xã**  
(Ký, đóng dấu)

Phiếu số: 03/ XD - N

Hộ số:

**Phiếu thu thập thông tin về xây dựng  
Của hộ gia đình  
(Ban hành theo Luật Thống kê)  
Năm .....**

- Họ và tên chủ hộ
- Xã/phường:
- Huyện/quận:
- Tỉnh/thành phố:


Mã này do cán bộ  
thống kê ghi

**1. Chi phí xây dựng thực hiện trong năm  
triệu đồng**

**đơn vị tính:**

STT	Loại công trình xây dựng	Mã số	Thực hiện trong năm		
			Tổng số	Trong đó	
				Tiền mua giá trị quyền sử dụng đất (Nếu có)	Chi phí mua máy móc, thiết bị (nếu có)
A	B	C	1	2	3
	<b>Tổng số (01=02+08+09)</b>	<b>01</b>			
<b>1</b>	<b>Công trình nhà ở</b>	<b>02</b>			
	- Nhà kiên cố	03			
	Trong đó: Biệt thự	04			
	- Nhà bán kiên cố	05			
	- Nhà khung gỗ lâu bền	06			
	- Các loại nhà khác	07			
<b>2</b>	<b>Công trình nhà không để ở (Nhà bếp, nhà kho, nhà vệ sinh, chuồng trại chăn nuôi)</b>	<b>08</b>			
<b>3</b>	<b>Các công trình khác</b>	<b>09</b>			
1	- Sân phơi, đường đi, tường rào	10			
2	- Các công trình khác (đào ao, lập vườn...)	10			

**2. Nhà ở hộ gia đình xây dựng hoàn thành**

STT	Loại nhà	Mã số	Diện tích hoàn thành (m <sup>2</sup> )	Tổng chi phí xây dựng (triệu đồng)
A	B	C	1	2
	<b>Tổng số (01=02+04+05+06)</b>	<b>01</b>		
<b>1</b>	<b>Nhà kiên cố</b>	<b>02</b>		
	Trong đó: Biệt thự	03		
<b>2</b>	<b>Nhà bán kiên cố</b>	<b>04</b>		
<b>3</b>	<b>Nhà khung gỗ lâu bền</b>	<b>05</b>		
<b>4</b>	<b>Các loại nhà khác</b>	<b>06</b>		

**Điều tra viên**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu 01/CT:

**Chủ hộ**

(Ký, đóng dấu)

Số TT mẫu



## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CƠ SỞ KINH DOANH CÁ THỂ

Tháng .....năm.....

### A- THÔNG TIN LIÊN HỆ

1- Tên cơ sở:.....	Mã số thuế (nếu có).....
2- Địa chỉ:.....	
3- Ngành kinh doanh chính:.....	Mã VISIC:.....
- Nhóm kinh doanh chính:.....	Mã nhóm hàng.....
4- Họ và tên người liên hệ:..... Điện thoại:.....	

Những thông tin thay đổi ở mục A (Nếu có):.....
.....

### B- SỐ LIỆU

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Thực hiện tháng này
<b>1- Tổng doanh thu</b>	01	Triệu đồng		
Trong đó: Doanh thu của nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất	02	Triệu đồng		
<b>2- Lượt khách: (nếu có hoạt động khách sạn, du lịch)</b>	03	Lượt khách		
<b>3- Ngày khách: (nếu có hoạt động khách sạn, du lịch)</b>	04	Ngày khách		

### C- TÌNH HÌNH KINH DOANH TRONG THÁNG.

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

....., ngày.....tháng.....năm 20...

**Điều tra viên**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ cơ sở kinh doanh**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phiếu 02/CT:

Số TT mẫu



## PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tháng .....năm.....

### A- THÔNG TIN LIÊN HỆ

- 1- Tên doanh nghiệp:.....Mã số thuế (nếu có).....
- 2- Địa chỉ:.....
- 3- Loại hình doanh nghiệp:.....Mã loại hình:.....
- 4- Ngành kinh doanh chính:.....Mã VISIC:.....
- Nhóm kinh doanh chính:.....Mã nhóm hàng.....
- 5- Họ và tên người liên hệ:.....Điện thoại:.....

Những thông tin thay đổi ở mục A (Nếu có):.....

### B- SỐ LIỆU

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Thực hiện tháng này
<b>1- Tổng doanh thu</b>	01	Triệu đồng		
Trong đó: Doanh thu của nhóm hàng chiếm tỷ trọng lớn nhất	02	Triệu đồng		
<b>2- Lượt khách:</b> (nếu có hoạt động khách sạn, du lịch)	03	Lượt khách		
<b>3- Ngày khách:</b> (nếu có hoạt động khách sạn, du lịch)	04	Ngày khách		

### C- TÌNH HÌNH KINH DOANH TRONG THÁNG.

---



---



---



---



---



---



---

Điều tra viên  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 20....  
Giám đốc/Chủ doanh nghiệp  
(Ký, đóng dấu)

**Phiếu 01/ĐT-VT      PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN DOANH NGHIỆP VẬN TẢI  
VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NGOÀI NHÀ NƯỚC**

Tháng ..... năm 20.....

1. Tên doanh nghiệp ..... Mã số thuế 

--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

2. Địa chỉ doanh nghiệp :

- Thôn ấp (số nhà, đường phố).....
- Xã (phường, thị trấn).....
- Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).....
- Tỉnh (thành phố thuộc trung ương).....
- Số điện thoại : .....
- Số Fax : .....


3. Loại hình doanh nghiệp (đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp):

- |  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- DN tập thể (HTX) <input type="checkbox"/></li> <li>- DN tư nhân <input type="checkbox"/></li> <li>- DN có vốn đầu tư nước ngoài <input type="checkbox"/></li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Công ty cổ phần <input type="checkbox"/></li> <li>- Cty TNHH tư nhân <input type="checkbox"/></li> </ul> |
|--|---|

4. Thuộc ngành đường (đánh dấu (x) vào ô tương ứng):

- |  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường bộ <input type="checkbox"/></li> <li>- Đường sông <input type="checkbox"/></li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đường biển <input type="checkbox"/></li> </ul> |
|--|---|

5. Lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp (đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp):

- |  |   |
|--|---|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>1. Vận tải hành khách bằng ô tô giới <input type="checkbox"/></li> <li>2. Vận tải hành khách bằng xe taxi <input type="checkbox"/></li> <li>3. Vận tải HK bằng xe lam, xe lôi, mô tô giới <input type="checkbox"/></li> <li>4. Vận tải HK bằng phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/></li> <li>5. Vận tải HH bằng xe ô tô giới <input type="checkbox"/></li> <li>6. Vận tải HH bằng xe lam, xe công nông sơ <input type="checkbox"/></li> <li>7. Vận tải HH bằng chuyên dụng đặc biệt giới <input type="checkbox"/></li> <li>8. Vận tải HH bằng phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/></li> <li>17. Bốc xếp hàng hoá <input type="checkbox"/></li> <li>19. Đại lý vận tải <input type="checkbox"/></li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>9. Vận tải HK ven biển bằng phương tiện cơ <input type="checkbox"/></li> <li>10. Vận tải HK ven biển bằng phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/></li> <li>11. Vận tải HK đường sông phương tiện cơ <input type="checkbox"/></li> <li>12. Vận tải HK đường sông phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/></li> <li>13. Vận tải HH ven biển bằng phương tiện cơ <input type="checkbox"/></li> <li>14. Vận tải HH ven biển bằng phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/></li> <li>15. Vận tải HH đường sông phương tiện cơ <input type="checkbox"/></li> <li>16. Vận tải HH đường sông phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/></li> <li>18. Hoạt động kho bãi <input type="checkbox"/></li> <li>20. Dịch vụ khác hỗ trợ cho vận tải <input type="checkbox"/></li> </ul> |
|--|---|

6. Doanh thu



Đơn vị tính : 1.000đ

	Thực hiện tháng trước	Dự ước tháng báo cáo
A	1	2
<b>6.1 Tổng doanh thu</b> Trong đó : 6.2 Doanh thu vận tải hành khách 6.3 Doanh thu vận tải hàng hoá 6.4 Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hoá 6.5 Doanh thu dịch vụ kho bãi 6.6 doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác 6.7 Doanh thu đại lý vận tải		

### 7. Khối lượng, đơn giá vận chuyển

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự ước tháng báo cáo
A	B	1	2
<b>Vận tải hành khách</b> 7.1 Số lượng hành khách vận chuyển Trong đó : Ngoài nước 7.2 Đơn giá hành khách vận chuyển b/quân <b>Vận tải hàng hoá</b> 7.3 Khối lượng hàng hoá vận chuyển Trong đó : Ngoài nước 7.4 Đơn giá vận chuyển hàng hoá bình quân	HK HK Đ/HK.Km  Tấn Tấn Đ/Tấn.Km		

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Điều tra viên

Giám sát viên

Giám đốc/chủ doanh nghiệp

## VẬN TẢI VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI CÁ THỂ

Tháng ..... năm 20.....

1. Tên doanh nghiệp ..... Mã số thuế (nếu có) 

2. Địa chỉ giao dịch của cơ sở :

- Thôn ấp (số nhà, đường phố).....
- Xã (phường, thị trấn).....
- Huyện (quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh).....
- Tỉnh (thành phố thuộc trung ương).....
- Số điện thoại : .....
- Số Fax : .....


3. Tình trạng đăng ký kinh doanh (đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp):

- Có đăng ký kinh doanh  - Được miễn thuế
- Có đóng thuế  - Chưa đóng thuế
- Chưa đăng ký kinh doanh

4. Thuộc ngành đường (đánh dấu (x) vào ô tương ứng):

- Đường bộ  - Đường biển
- Đường sông

5. Ngành hoạt động chính của cơ sở (đánh dấu (x) vào ô trống thích hợp):

- |  |  |
|--|--|
| 1. Vận tải hành khách bằng ô tô giới <input type="checkbox"/>          | 9. Vận tải HK ven biển bằng phương tiện cơ <input type="checkbox"/>      |
| 2. Vận tải hành khách bằng xe taxi sơ <input type="checkbox"/>         | 10. Vận tải HK ven biển bằng phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/> |
| 3. Vận tải HK bằng xe lam, xe lôi, mô tô giới <input type="checkbox"/> | 11. Vận tải HK đường sông phương tiện cơ <input type="checkbox"/>        |
| 4. Vận tải HK bằng phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/>         | 12. Vận tải HK đường sông phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/>    |
| 5. Vận tải HH bằng xe ô tô giới <input type="checkbox"/>               | 13. Vận tải HH ven biển bằng phương tiện cơ <input type="checkbox"/>     |
| 6. Vận tải HH bằng xe lam, xe công nông sơ <input type="checkbox"/>    | 14. Vận tải HH ven biển bằng phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/> |
| 7. Vận tải HH bằng chuyên dụng đặc biệt giới <input type="checkbox"/>  | 15. Vận tải HH đường sông phương tiện cơ <input type="checkbox"/>        |
| 8. Vận tải HH bằng phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/>         | 16. Vận tải HH đường sông phương tiện thô sơ <input type="checkbox"/>    |
| 17. Bốc xếp hàng hoá <input type="checkbox"/>                          | 18. Hoạt động kho bãi <input type="checkbox"/>                           |
| 19. Đại lý vận tải <input type="checkbox"/>                            | 20. Dịch vụ khác hỗ trợ cho vận tải <input type="checkbox"/>             |

6. Doanh thu

Đơn vị tính : 1.000đ

	Thực hiện tháng trước	Dự ước tháng báo cáo
A	1	2
<b>6.1 Tổng doanh thu</b> Trong đó : 6.2 Doanh thu vận tải hành khách 6.3 Doanh thu vận tải hàng hoá 6.4 Doanh thu dịch vụ bốc xếp hàng hoá 6.5 Doanh thu dịch vụ kho bãi 6.6 doanh thu dịch vụ hỗ trợ cho vận tải khác 6.7 Doanh thu đại lý vận tải		

### 7. Khối lượng, đơn giá vận chuyển

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Dự ước tháng báo cáo
A	B	1	2
<b>Vận tải hành khách</b> 7.1 Số lượng hành khách vận chuyển Trong đó : Ngoài nước 7.2 Đơn giá vận chuyển b/quân (đồng)	HK HK Đ/HK.Km		
<b>Vận tải hàng hoá</b> 7.3 Khối lượng hàng hoá vận chuyển Trong đó : Ngoài nước 7.4 Đơn giá vận chuyển bình quân (đồng)	Tấn Tấn Đ/Tấn.Km		

Ngày ..... tháng ..... năm 20.....

Điều tra viên

Giám sát viên

Chủ cơ sở

BK 01/SL

Bảng kê số...../tổng số.....tờ

**BẢNG KÊ THU THẬP THÔNG TIN VỀ SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ CÓ ĐẾN 1/7/20.....**

1. Tên địa bàn điều tra:.....

2. Xã, phường, thị trấn.....

3. Huyện, thành phố.....

4. Tỉnh.....


Số TT	Tên cơ sở SXKD cá thể	Địa điểm sản xuất, kinh doanh	Ngành nghề SXKD chính	Địa điểm ở chợ, đánh dấu (x)	Mã ngành VSIC 2007	Tình trạng đăng ký KD - Có:1 - Chưa: 2	Doanh thu bình quân 1 tháng KD (Ngàn đồng)	Tổng số lao động (lao động gia đình và thuê ngoài) (Người)	Trong đó: lao động nữ (Người)	Số thán kin doan tron 6 thán đầ nă
A	B	C	D	E	F	G	H	I	J	K

**ĐIỀU TRA VIÊN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**CHỦ TỊCH UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ biểu 01a/SL

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

1. Tỉnh.....

--	--

2. Huyện, thành phố.....

--	--	--

3. Xã, phường, thị trấn.....

--	--	--	--	--

Số lượng cơ sở SXKD cá thể theo ngành	Thời điểm 1/07/20....	Thời điểm 1/07/20.....	Tăng/giảm		Lý do tăng/giảm (đối với những ngành tăng/giảm trên 10%)
			Số lượng	%	
<b>Tổng số</b>					
1. Công nghiệp					
2. Xây dựng					
3. Bán buôn, bán lẻ					
4. Dịch vụ lưu trú					
5. Dịch vụ ăn uống					
6. Dịch vụ vận tải, kho bãi					
7. Dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông					
8. Dịch vụ khác					

**ĐIỀU TRA VIÊN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**CHỦ TỊCH UBND XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Phụ biểu 01b/SL

**TỔNG HỢP SỐ LƯỢNG CƠ SỞ SXKD CÁ THỂ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ**

1. Tỉnh.....


2. Huyện, thành phố.....

STT	Số lượng cơ sở SXKD cá thể theo địa bàn hành chính (xã, phường, thị trấn)	Thời điểm 1/07/20.....	Thời điểm 1/07/20.....	Tăng/giảm		Lý do tăng/giảm (đối với xã, phường, thị trấn tăng/giảm trên 10%)
				Số lượng	%	
	<b>Tổng số</b>					

....., ngày ..... tháng ..... năm 20.....

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Ký, ghi rõ họ tên)

Tỉnh: Nam Định

Huyện, thành phố: .....

Xã, thị trấn: .....

Thôn, xóm: .....


Thời điểm.....

Họ và tên chủ hộ: .....

1. Tổng số tàu, thuyền khai thác hải sản cơ giới: ..... chiếc

2. Tổng số thuyền, xuồng, bè mảng khai thác hải sản không động cơ: ..... Chiếc

A	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
				Tàu, thuyền 1	Tàu, thuyền 2	Tàu, thuyền 3
	B	C	1	2	3	4
1. Công suất	001	CV				
2. Ngư trường khai thác (xa bờ=1, gần bờ=2)	002		x			
3. Nghề khai thác chính(1)	003		x			
4. Số chuyến khai thác trong 1 năm qua	004	Chuyến				
5. Số ngày khai thác bình quân 1 chuyến	005	Ngày				
6. Số ngày không khai thác trong 1 năm qua	006	Ngày				
7. Sản lượng hải sản khai thác trong 1 năm qua(2) (51+52+53)	050	Kg				
a. Cá	051	Kg				
- Cá thu		Kg				
- .....						
- Cá khác		Kg				
b. Tôm các loại	052	Kg				
- .....						
- .....						
c. Thủy sản khác	053	Kg				
- Mực	312	Kg				
- Cua, ghẹ	304	Kg				
- Khác	924	Kg				

**Ghi chú:**

(1): Nghề kéo lưới = 1, nghề kéo vây=2, nghề lưới rê = 3, nghề mảnh vó = 4, nghề câu = 5, nghề khác = 6

(2): Nếu hộ khai thác hải sản bằng thuyền, xuồng, bè mảng không động cơ thì chỉ ghi cột tổng số (cột 1) từ mục 7 (mã 050) trở đi

Ngày tháng năm 20.....

**Điều tra viên**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Chủ tàu, thuyền (hộ)**

(Ký, ghi rõ họ tên)

**Lịch thời vụ: Trong một năm, cây hàng năm được gieo trồng chia theo vụ:**

<b>LỊCH THỜI VỤ ĐỐI VỚI CÂY LÚA</b>		
	<b><u>Thời gian gieo trồng</u></b>	<b><u>Thời gian thu hoạch</u></b>
<b><u>Vụ đông xuân</u></b>		
ĐB sông hồng	Tháng 2,3	Tháng 5,6
Đông Bắc, Tây Bắc	Tháng 3,4	Tháng 6,7
Bắc Trung Bộ	Tháng 2,3	Tháng 5,6
DH Nam Trung Bộ	Tháng 1,2	Tháng 4,5
Tây Nguyên, Đông Nam Bộ	Tháng 12,1,2,3	Tháng 3,4,5,6
ĐBS Cửu Long	Tháng 12 năm trước và tháng 1 năm BC	Tháng 3,4
<b><u>Vụ hè thu</u></b>		
Bắc Trung Bộ	Tháng 5,6	Tháng 8,9
DH Nam Trung Bộ	Tháng 5,6	Tháng 8,9
Tây Nguyên, ĐN Bộ	Tháng 5,6	Tháng 8,9
ĐB Sông Cửu Long	Tháng 4,5,6	Tháng 8,9
ĐB Sông Cửu Long	Tháng 4,5,6	Tháng 7,8,9
<b><u>Vụ thu đông/Vụ 3</u></b>		
(ĐB Sông Cửu Long)	Tháng 7,8,9	Tháng 10,11,12
<b><u>Vụ mùa</u></b>		
ĐB Sông Hồng	Tháng 7,8	Tháng 10,11
Đông Bắc, Tây Bắc	Tháng 8,9	Tháng 10,11
Bắc Trung Bộ	Tháng 7,8	Tháng 10,11
DH Nam Trung Bộ	Tháng 7,8,9	Tháng 11,12
Tây Nguyên, Đông NB	Tháng 7,8,8	Tháng 10,11,12
ĐBS Cửu Long	Tháng 10,11,12 năm trước	Tháng 12 năm trước và tháng 1,2 năm BC

<b>LỊCH THỜI VỤ ĐỐI VỚI HÀNG NĂM KHÁC</b>		
	<b><u>Thời gian gieo trồng</u></b>	<b><u>Thời gian thu hoạch</u></b>
<b><u>Vụ đông xuân</u></b>		
- Miền Bắc		
+ Vụ đông	Tháng 10,11,12 năm trước	Tháng 1,2,3
+ Vụ xuân	Tháng 1,2,3,4	Tháng 4,5,6
- Miền Nam	Tháng 12 năm trước và tháng 1,2,3	Tháng 1,2,3,4,5
<b><u>Vụ Hè thu + Mùa</u></b>		
- Miền Bắc	Tháng 5,6,7,8,9	Tháng 7,8,9,10,11,12
- Miền Nam	Tháng 4,5,6,7,8,9,10,11	Tháng 6,7,8,9,10,11,12